

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỞ

QUYỂN 3

Thứ tư: Giáo đã che phủ căn cơ: Nói đến giáo thì nhờ vào căn cơ mà hiển bày, lìa xa căn cơ thì không có ngôn từ. Trên đây nói về nghĩa lý sâu rộng, mà chưa đích thực che phủ căn khí nào. Nếu trình bày về chủ động ứng hiện, thì đó là Viên âm của mười thân. Nay trực tiếp làm sáng tỏ về căn cơ đã che phủ, tất cả có mười loại: Năm loại trước lựa chọn không phải căn khí, năm loại sau làm sáng tỏ vì những căn cơ (Sở vi).

Trong năm loại trước: 1. Không có Tín thì không phải căn khí, bởi vì nghe giáo pháp sinh ra phỉ báng mà rơi vào đường ác. 2. Trái với Chân thì không phải căn khí, bởi vì dựa vào kinh này để mưu cầu danh lợi, thuyết pháp không thanh tịnh, tích tập những tà thiện. Văn sau kinh nói: “Quên mất tâm Bồ-đề, tu các thiện căn, đó là nghiệp ma.” 3. Trái với Thật thì không phải căn khí, nghĩa là như lời nói-giữ lấy văn, vượt qua tình đến lý, mà không tiến vào tâm. Luận nói: “Thuận theo âm thanh giữ lấy nghĩa có năm sai lầm.” Ba loại trên đây đều là phạm phu ngu si, cho nên văn sau nói: Kinh này không đưa vào tay chúng sinh nào khác. 4. Hạn hẹp kém cõi thì không phải căn khí, nghĩa là tất cả Nhị thừa. Trong phẩm Xuất Hiện nói: “Tất cả Nhị thừa không nghe kinh này, huống gì là thọ trì. Vì vậy tuy có mặt mà như đui như điếc.” 5. Giữ lấy Quyền thì không phải căn khí, nghĩa là các Bồ-tát thuộc Cọng giáo Tam thừa..., tùy theo Tông chỉ mà tu tập phần vị thực hành theo thứ tự trước sau (Hành bố), không tin vào pháp viên dung đầy đủ đức. Văn sau kinh nói: “Giả sử có Bồ-tát trải qua vô lượng ức Na-do-tha kiếp thực hành sáu Ba-la-mật, mà không nghe kinh này, hoặc có lúc nghe rồi nhưng không tin-không hiểu-không thuận theo-không tiến vào, thì không thể nào gọi là Bồ-tát chân thật.”

Trong năm loại sau là hiển bày vì những căn cơ: 1. Vì căn cơ

chính thức (Chánh vi), nghĩa là căn cơ thuộc Viên giáo Nhất thừa. Trong phẩm Xuất Hiện nói: “Kinh này không thuyết giảng cho chúng sinh khác.” Tức là tổng quát chỉ ra năm loại trước. “Chỉ thuyết giảng cho Bồ-tát thuộc Thừa bất tư nghị của Đại thừa.” Tức là vì căn cơ chính thức, nghĩa là một vận dụng-tất cả đều vận dụng, phân vị thực hành viên dung, tức là Bất tư nghị về sâu xa; lại có thể thông hiểu tất cả các giáo, tức là Bất tư nghị về rộng lớn. Văn nói: Không phải sự nhận biết của cảnh giới khác, người thực hành về hạnh Phổ Hiền mới có thể tiến vào... 2. Vì căn cơ đầy đủ (Kiêm vi), nghĩa là ngay lập tức tuy chưa tỏ ngộ tiến vào, mà có thể tin tưởng hướng về thành tựu chủng tử, như phẩm Xuất Hiện nói Dụ về ăn Kim Cang. Địa ngục hay Thiên tử lập tức vượt lên trên Thập Địa, biển rộng hay kiếp hỏa không thể nào làm cho trở ngại; dựa theo chưa tỏ ngộ tiến vào, cho nên gọi là Kiêm. 3. Vì căn cơ rời bỏ (Dẫn vi), tức là Bồ-tát thuộc Quyền giáo trước đây, không tiếp nhận giáo pháp viên dung; trong Thập Địa dựa vào phân vị để hiển bày thù thắng, mượn tên gọi Hành bố của Tam thừa ấy, họ cho rằng giống như pháp của mình. Về sau nhờ vào huân tập, mới tin tưởng tiến vào viên dung. Bởi vì lìa xa pháp rộng khắp này vốn không có nơi trở về, quả vị cuối cùng của Quyền giáo vốn không có thật sự. 4. Vì căn cơ tạm thời (Quyền vi), tức là Nhị thừa, nghĩa là đã không nghe, hướng hồ đối với thọ trì. Vì vậy các Bồ-tát tạm thời thị hiện làm Thanh văn, hoặc ở trong pháp hội mà như đui-điếc, để làm sáng tỏ không có phần ấy; hoặc thị hiện ở trong đạo mà bắt đầu tỏ ngộ nhận biết có thể hồi tâm. 5. Vì căn cơ xa cách (Viễn vi), nghĩa là các phàm phu-ngoại đạo-Xiển đề đều có Phật tánh, nay tuy không tin nhưng về sau nhất định sẽ tiến vào. Trong phẩm Xuất Hiện nói: “Trí tuệ của Như Lai là cây thuốc chữa to lớn, chỉ trừ ra hai nơi, không thể nào làm cho lợi ích được sinh trưởng, đó là Nhị thừa rơi vào hố sâu của Vô vi, và chúng sinh không phải căn khí làm hủy hoại thiện căn, chìm trong dòng nước của Đại tà kiến-tham ái, nhưng cũng đối với họ không hề chán ngán rời bỏ.”

Ba loại trước không phải căn khí, là chìm trong tà kiến; loại thứ tư không phải căn khí, là rơi vào hố sâu, cho nên đều chọn ra. Nay loại bốn và năm trình bày về Phật không hề chán ngán rời bỏ, thị hiện mà dạy dỗ để huân tập thành tựu chủng tử ấy. Lại trong phẩm ấy, trình bày về hạnh hủy báng không tin cũng gieo trồng thiện căn, nghĩa là bài báng tuy rơi vào đường ác, nhưng bởi vì nghe qua tai cho nên cuối cùng tỉnh ngộ. Lại nói: Như mặt trời cũng làm lợi ích cho người mù. Lại như trong Dụ về dòng nước ngầm ở biển rộng trình bày, tất cả đều có đủ trí

tuệ của Như Lai. Lại trong Dụ về phá toạc mảy trần đưa ra quyển kinh, bởi vì nếu trừ bỏ vọng tưởng thì đều thấy rõ trí Phật. Đây là điều trình bày về có tánh trú vào tự tánh, tức là vì những căn cơ, hướng hồ pháp tánh viên dung cảm ứng qua lại xuyên suốt, không có một pháp nào mà không phải Giáo đã che phủ.

Thứ năm: Thể của Giáo sâu-cạn: Biến giáo pháp vô tận, Thể tánh khó nghĩ bàn, từ cạn đến sâu sơ lược trình bày về mười Thể: 1. Thể của âm thanh ngôn ngữ; 2. Thể của danh cú văn thân; 3. Chọn lấy tất cả Thể của bốn pháp. Ba loại trên đây đều là Thể chủ động giải thích (Năng thuyết). 4. Thể thụ động giải thích (Sở thuyết) thâm nhiếp tất cả; 5. Thể của các pháp hiển bày về nghĩa; 6. Thể thâm nhiếp cảnh chỉ do tâm; 7. Thể hội tụ duyên tiến vào Thật; 8. Thể của Lý-Sự vô ngại; 9. Thể của Sự-Sự vô ngại; 10. Thể của Hải Ấn hiện bày rõ ràng.

Trong mười loại thì năm loại trước chỉ là Thể, năm loại sau cũng là Thể-cũng là Tánh. Lại bốn loại trước bao gồm Tiểu thừa, sáu loại sau chỉ riêng Đại thừa. Bảy loại trước bao gồm Tam thừa, ba loại sau chỉ riêng Nhất thừa. Tám loại trước dựa theo Đồng giáo, hai loại sau chỉ riêng Biệt giáo.

Ngay trong ba loại trước, trong Đại thừa-Tiểu thừa sử dụng tất cả bốn pháp: a) Thanh; b) Danh; c) Cú; d-Văn. Lấy-bỏ không giống nhau, đều có ba cách giải thích.

Tiểu thừa có ba cách giải thích:

Luận Đại Tỳ Bà Sa, quyển thứ 126 nói: “Như vậy giáo pháp của Phật lấy gì làm Thể? Một nói rằng: Nên đưa ra cách nói này: Lấy ngữ nghiệp làm Thể, nghĩa là ngôn ngữ của Phật, lời lẽ bình luận, ngữ âm, ngữ lộ, ngữ nghiệp, ngữ biểu, đó gọi là giáo pháp của Phật. Danh-Cú-Văn ấy, chỉ hiển bày về tác dụng thuộc giáo pháp của Phật, không cần phải tách ra rõ ràng tự Thể thuộc giáo pháp của Phật. Trong luận Phát Trí cũng giống như cách giải thích này. Hai nói rằng: Lấy Danh-Cú... làm Thể, nghĩa là Danh thân-Cú thân-Văn thân, theo thứ tự đưa ra, theo thứ tự sắp xếp, theo thứ tự kết hợp. Thanh chỉ dựa vào nhân lần lượt chuyển tiếp, nghĩa là Ngữ phát khởi Danh, Danh có thể hiển bày về Nghĩa.” Ý của người bình luận chọn lấy ngữ nghiệp làm Thể.

Luận Tạp Tập giống như luận Câu Xá. Luận Câu Xá nói:

*“Mâu-ni thuyết giảng về pháp uẩn,
Số lượng gồm có tám mươi ngàn,
Thể ấy là ngữ hoặc là danh,
Thâm nhiếp Sắc uẩn-Hành uẩn này.”*

Nghĩa là nếu lấy Ngữ làm Thể của giáo, thì do Sắc uẩn thâm nhiếp; lấy Danh làm Thể của giáo, thì do Hành uẩn thâm nhiếp. Đây chính là cùng giữ lại cả hai cách giải thích trước, rõ ràng không có lấy-bỏ, cho nên đưa ra chữ Hoặc (là ngữ hoặc là danh). Ý trong luận Chánh Lý phù hợp với Danh... Đó là cách giải thích thứ ba từ đầu đến cuối về tụng trước đây.

Lại nói: Giải thích về Nghĩa như thật cho nên gọi là giáo pháp của Phật, Danh có thể giải thích về Nghĩa cho nên giáo là Danh. Vì vậy giáo pháp của Phật chắc chắn lấy Danh làm Thể, nêu ra Danh làm đầu, để thâm nhiếp Cú-Văn. Hiển bày về Tông thì cách thứ ba cũng giống như cách giải thích này.

Ba: Nhưng ý trong luận Câu Xá, rõ ràng không có lấy-bỏ, nếu chọn lấy cùng giữ lại cả hai, thì kết hợp bốn pháp để làm Thể của giáo. Nếu ý của Kinh Bộ thì cũng chỉ chọn lấy Thanh, cho nên luận Chánh Lý quyển thứ 14 phá bỏ cách giải thích của Sư ấy rằng: “Ông không nên thiết lập Danh-Cú-Văn thân, tức là lấy Thanh làm Thể.”

Đại thừa có ba cách giải thích, ý chính giống như trước.

Một nói rằng: Thâm nhiếp Giả thuận theo Thật, lấy Thanh làm Thể, bởi vì lìa xa Thanh thì không có Danh-Cú... riêng biệt. Kinh Giải Thâm Mật quyển thứ 5 nói: “Ngôn âm của Như Lai tóm lược có ba loại: Một là Khế kinh...” Đã nói ngôn âm có ba, rõ ràng lấy Thanh làm Thể của giáo pháp. Luận Tạp Tập nói: “Do thành mà dẫn đến Thanh gọi là các Thánh đã thuyết giảng.”

Hai nói rằng: Bởi vì Thể thuận theo Dụng, lấy Danh... làm Thể, có thể giải thích về tự tánh sai biệt của các pháp, vốn là hai chỗ dựa. Vì vậy luận Vô Tánh phá bỏ cách giải thích của Kinh Bộ rằng: “Các Khế kinh lấy Cú-Ngữ làm tự tánh, vốn không thích hợp với lý.” Thành Duy Thức quyển thứ 2, cũng phá bỏ cách giải thích ấy rằng: “Nếu Danh-Cú-Văn không khác với Thanh, thì cảnh của Pháp-Từ vô ngại lẽ ra không có riêng biệt.” Duy Thức nói: “Ba pháp này lìa xa Thanh tuy không có Thể riêng biệt, mà Giả-Thật khác nhau, cũng không ngay nơi Thanh.”

Ba nói rằng: Thanh-Danh-Cú-Văn hợp lại làm Thể của giáo, bởi vì hai cách giải thích trước đều có Giáo-Lý vốn là xác định về hạn lượng.” Kinh Giải Thâm Mật quyển thứ 4 nói: “Bởi vì không thể nào rời bỏ ngôn thuyết-văn tự, mà có thể thuyết giảng.” Kinh Tịnh Danh nói: “Có lúc dùng âm thanh-ngôn ngữ-văn tự, mà làm Phật sự.”

Luận Thập Địa nói: “Người thuyết dùng hai sự để thuyết, người nghe dùng hai sự để nghe, đó là âm thanh thiện và văn tự thiện.” Theo

ý của tôi cũng thích hợp chọn lấy cả hai. Nếu dựa vào hai cách giải thích trước có lấy-bỏ, thì lẽ nào dựa vào Danh..., bởi vì âm thanh cùng một loại? Đích thực dựa vào Phật thuyết để làm Thể của giáo, trúc và lựa làm thành sách lưu truyền cho đời sau, đâu từng có Thanh, lẽ nào không có Thể của giáo hay sao? Sách tuy là Sắc mà cũng làm chỗ dựa cho Danh..., cũng do Sắc uẩn thâm nhiếp. Kinh Tịnh Danh-luận Thập Địa trước đây bao gồm chọn lấy bốn pháp, là chỉ nói đến Dụng chứ không phải chính thức hiển bày về Thể. Kinh Nhân Vương nói: “Danh-Cú-Vị này vốn là chư Phật đã thuyết giảng.”

Nhưng các tông Đại thừa-Tiểu thừa, tuy sử dụng tất cả bốn pháp mà lý không giống nhau, nghĩa là tông Tát-bà-đa cho rằng Thể của bốn pháp đều có thật; Kinh Bộ cho rằng Thể của Thanh có thật, Thể của Danh... là giả.

Nếu trong Đại thừa, thì hoặc có nơi cho rằng bốn pháp đều không Thật, hoặc có nơi cho rằng bốn pháp đều như Không, vì vậy đều không thiết lập. Kinh Tịnh Danh nói: “Văn tự là tánh lìa xa, không có văn tự vậy là giải thoát.” Luận Thập Địa giải thích về tướng gió... giữa hư không rằng: “Gió dụ cho âm thanh, nét vẽ dụ cho văn tự, đều không thể nào giữ lấy.” Kinh Phật Tạng nói: “Các pháp như mây trần không thể trông rỗng, thì chư Phật không xuất thế.” Có nơi nói bốn pháp đều là Sự-Lý vô ngại, hoặc nói bốn pháp đều viên dung, bởi vì Tông chỉ không giống nhau.

4) *Thể thụ động giải thích (Sở thuyên) thâm nhiếp tất cả:*

Luận Du Già quyển thứ 81 nói: “Nghĩa là Thể của Khế kinh tóm lược có hai loại: Một-Văn; hai-Nghĩa. Văn là thụ động dựa vào, Nghĩa là chủ động dựa vào. Hai loại như vậy tổng quát gọi là tất cả cảnh giới đã nhận biết, tức là dựa vào sáu Văn để hiển bày về mười Nghĩa. Đây là trình bày về Giáo-Nghĩa tác thành lẫn nhau. Nếu không giải thích về Nghĩa thì Văn của giáo đâu cần thiết? Vì vậy chọn lấy tất cả Nghĩa đã giải thích làm thành Thể của Khế kinh.”

Lại phẩm Thập Trú nói: “Văn tùy theo Nghĩa, Nghĩa tùy theo Văn, Văn-Nghĩa tùy theo nhau, lý không có gì sai lầm, mới là giáo pháp đích thực.”

Lại luận Du Già nói: “Phật Bồ-tát... là người chủ động thuyết giảng, ngôn ngữ là tướng chủ động thuyết giảng, Danh-Cú-Văn thân là tướng thụ động thuyết giảng.” Bởi vì đều chọn lấy tất cả, không giống như nghĩa trước đây nhất định chọn lấy pháp đã thuyết giảng.

5) *Thể của các pháp hiển bày về nghĩa:* Nghĩa là chỉ có thể hiển

bày về nghĩa lý, tất cả các pháp đều làm Thể của giáo.

Kinh Tịnh Danh quyển thứ 3 nói: “Có lúc dùng ánh sáng mà làm Phật sự, có lúc dùng các Bồ-tát mà làm Phật sự, có lúc dùng người do Phật đã giáo hóa mà làm Phật sự, có lúc dùng đồ nằm-y phục và tán cây Bồ-đề của Phật, cho đến tám vạn bốn ngàn các môn phiền não, làm cho chúng sinh mệt mỏi. Chư Phật đã dùng pháp này mà làm Phật sự.”

Lại quyển thứ 4 trong kinh Lăng Già mười quyển nói: “Này Đại Tuệ! Không phải tất cả cõi Phật đều thuyết pháp bằng ngôn ngữ. Có quốc độ Phật, nhìn thẳng không chớp mắt, miệng không có nói năng, gọi là thuyết pháp.” Cho đến nói: “Có quốc độ Phật, cử động thân thể gọi là thuyết pháp. Lại ở thế giới Hương Tích ăn cơm thơm ngát mà hiển bày về Tam-muội. Quốc độ Phật ở thế giới Cực Lạc nghe gió thổi vào cành cây mà thành tựu Chánh niệm. Đạn và sáo có thể truyền tâm, nhìn thấy tận mắt mà giữ đạo. Nói năng-im lặng-nhìn thấy-nháy mắt đã đều là thuyết giảng, thì thấy-nghe-hiểu-biết đều là lắng nghe. Nếu như có thể đạt được pháp hợp với tinh thần, thì đâu cần phải nhờ vào ngôn thuyết? Huống hồ lưới báu-đài mây-biển tánh của Hoa Nghiêm, cùng diễn bày diệu âm, ánh sáng nơi lỗ chân lông đều có thể thuyết pháp, hoa hương-mây mưa-cây cối tức là pháp môn của pháp giới, thế giới-quốc độ-chúng sinh vốn là Chánh Thể của mười thân, ở đâu không phải là giáo pháp?”

Văn sau nói: Thế giới thuyết-chúng sinh cũng thuyết, tất cả ba đời đều thuyết giảng. Lại nói: Các cảnh giới ở tất cả thế gian, thấy đều có thể khiến cho chuyển pháp luân... Văn ấy rất nhiều.

6) *Thể thâm nhiếp cảnh chỉ do tâm*: Tổng quát thu nhận năm loại trước đây đều không lìa xa Thức.

Luận Duy Thức... nói: “Tất cả vốn có chỉ do tâm mà hiện bày.”

Luận Khởi Tín cũng nói: “Dựa vào một tâm pháp có hai loại môn: Một là Tâm chân như môn; hai là Tâm sinh diệt môn. Nhưng hai môn này, đều tự mình tổng quát thâm nhiếp tất cả các pháp, bởi vì hai môn này không tách rời nhau.”

Phẩm Phạm Hạnh nói: “Biết tất cả các pháp tức là tâm thuộc tự tánh, vốn chỉ do tâm mà hiện bày.” Nhưng có hai môn: Một là vốn có và hình ảnh đối lập với nhau; hai là thuyết giảng và lắng nghe thu nhận đầy đủ.

Trong môn một bao gồm dựa vào các giáo để thành tựu bốn câu phân biệt:

1. Chỉ riêng nguồn gốc chứ không có hình ảnh, nghĩa là bởi vì

ngay nơi Tiểu thừa không nhận biết về Duy Thức.

2. Cũng là nguồn gốc-cũng là hình ảnh, đó là Sơ giáo thuộc Đại thừa, nghĩa là Phật tự mình thuyết giảng, hoặc Văn hay Nghĩa, đều là Diệu quán sát trí của Như Lai tương ứng với Thức thanh tịnh mà hiển hiện, vốn gọi là Bản chất của giáo.

Luận Phật Địa quyển thứ nhất nói: “Có nghĩa, nghe là lực của Tăng thượng duyên thuộc Bốn nguyện thiện căn, Văn-Nghĩa phát sinh lẫn nhau trên Thức của Như Lai, tướng của Văn-Nghĩa này, là do thiện căn Lợi tha của Phật mà khởi lên, gọi là Phật thuyết giảng.” Nếu trên Thức của người nghe đã biến thành Văn-Nghĩa, thì gọi là hình ảnh.

Luận Phật Địa nói: “Lực của Tăng thượng duyên thuộc Bốn nguyện Từ Bi của Như Lai, Văn-Nghĩa phát sinh lẫn nhau trên Thức của người nghe, tướng của Văn-Nghĩa này, tuy tự mình dựa vào lực thiện căn của mình mà khởi lên, nhưng nhờ vào duyên mạnh mẽ, cho nên gọi là Phật thuyết giảng.”

Luận Nhị Thập Duy Thức nói: “Lực tăng thượng lần lượt chuyển tiếp, hai Thức thành tựu tánh quyết định.” Luận sư Hộ Pháp..., đều thiết lập về nghĩa này, nhưng nói Văn-Nghĩa phát sinh lẫn nhau. Lại nói năm tâm tích tập hiện bày, nghĩa là như nói Chư Hành Vô Thường, tức là có bốn Thanh-bốn Tự-bốn Danh, một Cú và Nghĩa đã giải thích, mười bốn tướng này, tụ tập hiển bày rõ ràng ở trên Thức của người nghe.

Nhưng ở Tây phương có nhiều cách giải thích, nay sơ lược nêu ra một cách giải thích ấy. Nghĩa là như nói đến chữ Chư, có hai tâm khinh suất-tìm kiếm, nhưng chưa nhất định nhận biết chữ Chư thuộc về nơi nào, bởi vì không có tâm quyết định. Tiếp theo nói đến chữ Hành, do trước đây huân tập nối liền với nhau sinh ra hiểu biết, có ba tâm khởi lên, đó là khinh suất-tìm kiếm-quyết định, bởi vì quyết định nhận biết tất cả các Hành thuộc về chữ Chư. Nghe đến chữ Chư Hành, tuy nhận biết tự tánh nhưng mà chưa nhận biết về nghĩa, vì làm cho nhận biết mà tiếp tục nói đến chữ Vô, chỉ có hai tâm, đó là khinh suất-tìm kiếm. Chưa có quyết định, bởi vì nhất định nhận biết chữ Vô thuộc về nơi nào. Sau đó nói đến chữ Thường, nhờ vào lực của chữ trước lần lượt chuyển tiếp huân tập, nối liền chữ sau mà sinh khởi đầy đủ năm tâm, đó là khinh suất-tìm kiếm-quyết định-nhiễm tịnh-đẳng lưu. Vào lúc cuối cùng, bốn chữ đầy đủ trọn vẹn mới có thể hiểu rõ ý nghĩa. Toàn bộ có mười hai tâm, đầu là hai tâm, tiếp là ba tâm, tiếp là hai tâm, sau là năm tâm. Vì vậy có mười bốn tướng, nghĩa nói như trước. Còn lại như Chương riêng biệt.

3. Chỉ riêng hình ảnh chứ không có nguồn gốc, đó là Thật giáo thuộc Đại thừa. Lìa xa tâm chúng sinh không có công đức thuộc Sắc-Thanh của quả Phật, chỉ có Như Như và Trí Như Như tồn tại một mình. Đại Bi-Đại Trí làm Tăng thượng duyên, khiến cho căn cơ đã giáo hóa ấy thuần thực, trong tâm chúng sinh hiện rõ Sắc-Thanh thuyết pháp của Phật. Vì thế cho nên Thánh giáo chỉ là hình ảnh trong tâm của chúng sinh. Trong phẩm Dạ Ma, kệ nói:

*“Chư Phật không hề có pháp gì,
Phật ở nơi nào có thuyết giảng,
Chỉ tùy theo tự tâm chúng sinh,
Nói là thuyết về pháp như vậy.”*

Các Luận sư như Long Quân-Kiên Tuệ..., đều thiết lập nghĩa này.

4. Không phải nguồn gốc-không phải hình ảnh, nói như Đốn giáo, không những ngoài tâm không có Sắc-Thanh của Phật, mà hình ảnh trong tâm của chúng sinh cũng trống rỗng, bởi vì tánh vốn lìa xa, không còn ngôn từ-bật dứt suy nghĩ tức là giáo của Vô giáo mà thôi. Trong phẩm Tu Di, kệ nói:

*“Tánh pháp vốn rỗng rang vắng lặng,
Không chọn lấy cũng không nhìn thấy,
Tánh rỗng rang ấy chính là Phật,
Không thể nào có thể suy nghĩ.”*

Kinh Tịnh Danh nói: “Người thuyết pháp ấy, không có thuyết giảng-không có chỉ ra; người nghe pháp ấy, không có nghe-không có đạt được.”

Tông của Long Thọ... phần nhiều thiết lập nghĩa này.

Bốn câu về thuyết giảng trước đây tổng hợp làm một, bởi vì viên dung vô ngại, thấu nhiếp chúng sinh từ cạn đến sâu.

Trong môn hai là thuyết giảng và lắng nghe thu nhận đầy đủ, làm thành hai loại bốn câu phân biệt.

Một: Dựa theo Đồng giáo để làm thành bốn câu phân biệt, đó là:

1. Ngoài chân tâm của Phật không có chúng sinh riêng biệt, bởi vì chân tâm của chúng sinh tức là chân tâm của Phật, thì chỉ có thuyết giảng mà không có lắng nghe, giáo pháp đã thuyết giảng chỉ do Phật mà hiện rõ.

2. Ngoài tâm của chúng sinh lại không có Phật riêng biệt, bởi vì chân tâm của Phật tức là chân tâm của chúng sinh, thì chỉ có lắng nghe mà không có thuyết giảng, giáo pháp đã thuyết giảng ngay nơi chúng

sinh mà tự hiện rõ. Phẩm Phạm Hạnh nói: “Biết tất cả các pháp tức là tâm thuộc tự tánh...”

3. Lúc chân tâm của Phật hiện bày, không ngăn ngại chân tâm của chúng sinh hiện bày, bởi vì thuyết giảng và lắng nghe tồn tại cả hai, hai giáo thiết lập như nhau.

4. Phật tức là chúng sinh cho nên không phải Phật, chúng sinh tức là Phật cho nên không phải chúng sinh, làm mất đi lẫn nhau-cả hai không còn, bởi thuyết giảng-lắng nghe này vắng lặng. Vì vậy kinh Tịnh Danh nói: “Người thuyết pháp ấy, không có thuyết giảng-không có chỉ ra; người nghe pháp ấy, không có nghe-không có đạt được.”

Hai: Dựa theo Biệt giáo để trình bày bốn câu phân biệt, nghĩa là bởi vì không hủy hoại lẫn nhau mà chúng sinh-Phật cùng tồn tại:

1. Chúng sinh hoàn toàn ở trong tâm Phật, bởi vì môn của quả thâm nhiếp pháp không có gì sót lại. Chúng sinh hãy còn ở trong tâm của Phật, huống hồ giáo pháp đã thuyết giảng không chỉ do Phật mà hiện rõ hay sao? Trong phẩm Xuất Hiện nói: “Lúc Đức Như Lai thành tựu Chánh giác, ở trong thân ấy khắp nơi nhìn thấy tất cả chúng sinh thành tựu Chánh giác, cho đến khắp nơi nhìn thấy tất cả chúng sinh nhập Niết bàn.”

Lại phẩm Như Lai Tạng quyển thứ 2 luận Phật Tánh nói: “Tất cả chúng sinh đều ở trong Trí của Như Lai, cho nên gọi là Tạng. Bởi vì Trí Như Như phù hợp với cảnh Như Như, tất cả chúng sinh quyết định không có chúng sinh nào ra khỏi cảnh Như Như, đều là do Như Lai đã thâm nhiếp duy trì, cho nên gọi là nơi chứa đựng chúng sinh là Như Lai Tạng.”

Lại trong văn sau phẩm Xuất Hiện trình bày: “Chúng sinh trong sát hải-kiếp hải thuộc ba đời vốn có tâm niệm-căn dục, hãy còn đều từ một thân nhanh chóng hiện rõ, huống hồ trí Phật rộng lớn giống như hư không hay sao?”

2. Phật ở trong tâm của chúng sinh, bởi vì môn của nhân thâm nhiếp pháp không có gì sót lại. Phật hãy còn ở trong tâm, huống hồ giáo pháp đã thuyết giảng không phải tâm của chúng sinh mà hiện rõ hay sao? Vì vậy phẩm Xuất Hiện nói: “Bồ-tát Ma-ha-tát nên biết, tự tâm niệm niệm thường có Phật thành tựu Chánh giác. Nguyên cố thế nào? Bởi vì chư Phật Như Lai không lìa xa tâm này mà thành tựu Chánh giác; như tự tâm, tâm của tất cả chúng sinh cũng lại như vậy, đều có Phật thành tựu Chánh giác.” Đây là trình bày về Phật chứng được Chân Như thành Phật trong tâm của chúng sinh, Bồn giác không khác nhau,

bởi vì Thủ giác giống như Bốn giác. Toàn bộ ở trong tâm của chúng sinh, từ Thể khởi Dụng, lúc Hóa thân ứng hiện, tức là Dụng Đại thuộc Chân Như trong tâm của chúng sinh, lại không có Phật riêng biệt. Như trong luận Khởi Tín phần nhiều trình bày về nghĩa này, mà là Thể-Dụng của tự tâm. Nay bởi vì kinh này nói về Tâm-Phật-Chúng sinh không có gì sai biệt, Phật chứng được Thể của chúng sinh, Dụng là Dụng của chúng sinh.

3. Bởi vì chúng sinh-Phật trước đây luôn luôn có lẫn nhau, đều là Thật chứ không phải hư giả, là nhân quả thấu suốt với nhau, tùy theo một Thánh giáo hoàn toàn thuộc về hai tâm. Vì vậy, Phật trong tâm chúng sinh, thuyết pháp cho chúng sinh trong tâm Phật; chúng sinh trong tâm Phật, lắng nghe Phật trong tâm chúng sinh thuyết pháp.

4. Bởi vì chúng sinh hoàn toàn ở trong Phật, thì giống như Phật chứ không phải chúng sinh; Phật hoàn toàn ở trong chúng sinh, thì giống như chúng sinh chứ không phải Phật. Hai tướng so sánh làm mất đi, hai phần vị dung thông như nhau, thì tùy theo một Thánh giáo đều không phải hai tâm, bởi vì chúng sinh trong tâm Phật không có lắng nghe, Phật trong tâm chúng sinh không có thuyết giảng. Vì vậy, phẩm Hiền Thủ nói:

*“Do nhân duyên mà sinh-không có sinh ra,
Pháp thân của chư Phật không phải là thân.”*

Lại trong phẩm Kệ Tán nói:

*“Như Lai không thuyết giảng giáo pháp,
Cũng không hóa độ các chúng sinh.”*

Kinh Đại Bát Nhã quyển thứ 425 nói: “Ta từ lúc đạt được đạo đến nay không thuyết giảng một chữ, ông cũng không nghe...” Vì vậy, bốn câu phân biệt này, đối với một Thánh giáo viên dung vô ngại, mới là đạo lý Duy Thức thậm thâm cứu cánh.

7) *Thể hội tụ duyên tiến vào Thật*: Bởi vì sáu môn trước đây cùng hòa vào một Thật, cũng có hai nghĩa: a) Dùng Bốn thu nhận Mạt; b) Hội tụ Tướng hiển bày Tánh.

Trong phần a Dùng Bốn thu nhận Mạt: Bởi vì các Thánh giáo từ Chân mà lưu truyền, cho nên không khác với Chân. Vì vậy, trong Nhiếp Luận nói là do Chân Như mà lưu truyền mười hai phần giáo. Luận Duy Thức quyển thứ 10 giải thích về Chân Như lưu truyền thù thắng rằng: “Nghĩa là do Chân Như này mà lưu truyền giáo pháp, cho nên đối với giáo pháp khác thật là thù thắng.” Tông ấy tuy không thiết lập Chân Như tùy duyên, nhưng nói đến trí Chánh Thể của Phật chứng được pháp

giới thanh tịnh nhất, rồi từ trí Hậu Đắc mà an lập giáo pháp, gọi là Như Lưu. Dùng Bốn thu nhận Mạt, cũng gọi là Như làm Thể của giáo.

Trong phần b Hội tụ Tướng hiển bày Tánh: Nghĩa là tất cả giáo pháp sai biệt ấy, thuận theo duyên Vô tánh tức là Chân Như. Vì thế cho nên tướng hư giả vốn có không còn, tánh chân thật vốn có hiện rõ, ngôn thuyết của Như Lai đều thuận với Như. Kinh Kim Cang Tam Muội nói: “Như Ta thuyết giảng là Nghĩa ngữ chứ không phải Văn, chúng sinh nói năng là Văn ngữ chứ không phải Nghĩa.” Phẩm Nhị Đế trong kinh Nhân Vương nói: “Này Đại Vương! Pháp luân là Pháp Bốn Như-Ứng Tụng Như, cho đến Luận Nghị Như...” Kinh này trình bày về Giáo tức là Như, không nói Như đều là Giáo. Nếu chọn lấy các pháp hiển bày về Nghĩa đều là Thể của Giáo, tất cả các pháp đều Như, thì không có Như nào không phải Giáo.

8) *Thể của Lý-Sự vô ngại*: Nghĩa là tất cả giáo pháp tuy toàn Thể tức là Chân, mà không ngăn ngại mười hai phần giáo, sự tướng giống như hiển bày rõ ràng; tuy Chân Như toàn Thể là tất cả, mà không ngăn ngại cùng một vị trong sáng bình đẳng. Bởi vì Như vô ngại, âm thanh của Phật cũng thuận theo Như vô ngại, đều cùng với trí của Như mà tương ứng, như mở rộng trình bày trong phần Phạm vi giới hạn của nghĩa lý trước đây.

9) *Thể của Sự-Sự vô ngại*: Văn-Nghĩa đều trọn vẹn, Văn tức là Viên âm. Trong này cũng có đủ mười loại Huyền môn. Trong phẩm Hiện Tướng nói:

*“Phật thuyết giảng bằng một Diệu âm,
Quốc độ mười phương đều nghe thấy,
Các loại âm thanh đều đầy đủ,
Mưa pháp đều đầy đủ khắp nơi.”*

Tức là Thể của giáo Đồng thời cụ túc tương ứng. Trong phẩm Thập Trụ nói:

*“Muốn diễn thuyết đầy đủ về một câu pháp,
A-tăng-kỳ kiếp không có gì cùng tận,
Mà làm cho văn-nghĩa đều không giống nhau,
Bồ-tát vì vậy cho nên mới phát tâm.”*

Tức là Thể rộng rãi-hạn hẹp vô ngại, cũng gọi là giáo Thuần Tạp, một câu không làm hỏng hạn hẹp, là Thuần; văn nghĩa không giống nhau là rộng rãi, là Tạp. Lại nói:

*“Ở trong một pháp hiểu rõ rất nhiều pháp,
Trong rất nhiều pháp hiểu rõ ràng một pháp...”*

Đều là giáo thuộc Nhất-đa tương dung. Trong phẩm Xuất Hiện nói: “Âm thanh của Như Lai, khắp nơi hòa vào tất cả, ví như viết chữ...” Đây cũng là hòa vào nhau tức là tiếp nhận lẫn nhau. Phẩm Thập Trú lại nói:

*“Một tức là nhiều và nhiều tức là một, Văn
tùy theo nghĩa và nghĩa tùy theo văn.”*

Tức là Thể của giáo Tương tức. Trong phẩm Xuất Hiện nói: “Đạo tràng đều nghe thấy, không ra ngoài chúng hội, tất cả đều tùy theo mà hiểu.” Tức là Thể của giáo Ẩn hiển.

Lại nói: “Ngôn âm của Như Lai chỉ là cùng một vị, tùy theo tâm niệm-căn khí của các chúng sinh khác nhau, mà có vô lượng sai biệt.” Cũng là Thể của giáo Ẩn hiển, cũng là giáo Thuần Tạp.

Lại nói: “Ở trong một lời nói của Như Lai, thuyết giảng vô biên Khế kinh như biển rộng, như miệng người nữ khéo léo...” Tức là giáo Vi tế.

Trong phẩm A-tăng-kỳ nói: “Đối với mỗi một Tu-đa-la ấy, phân biệt các pháp không thể nói được, ở trong mỗi một các pháp ấy, lại thuyết giảng các pháp không thể nói được...”

Một pháp đã như vậy, những pháp còn lại cũng như vậy, chiếu rọi qua lại trùng trùng vô tận đến vô tận, tức là giáo Đế võng. Tiếp xúc với sự đều là pháp, tức là giáo Thác sự sinh giải. Một niệm lập tức thuyết giảng, tức là giáo Thập thể. Như trong các Hội, ở phương này đã thuyết về Thập Trú..., mười phương cũng như vậy, tức là giáo Chủ bạn. Nếu tùy theo thuyết giảng một pháp-một môn, thì đều có vô lượng Tu-đa-la làm quyến thuộc, tức là giáo Quyến thuộc. Tuy không thể nào làm chủ, mà cũng là giống như bạn, đây tạm thời dựa theo ngôn thuyết. Nếu tương tự bao gồm các pháp đều làm Thể của giáo, thì tức là nghĩa của pháp đã giải thích. Nghĩa thì khắp nơi các pháp đầy đủ mười Huyền môn, như trong phần Phạm vi giới hạn của nghĩa lý.

10) *Thể của Hải Ấn hiện bày rõ ràng*: Như giáo pháp sai biệt vô tận trước đây, đều là trong Định Hải Ấn của Như Lai, cùng lúc hiện bày rõ ràng, giả sử căn cơ đã giáo hóa cũng cùng chung duyên khởi mà hiện bày rõ ràng trong Định, cho nên chỉ dùng Tam-muội làm Thể của giáo, như phân rõ ở phẩm Xuất Hiện. Đây là dựa theo phần vị của quả, nếu dựa theo phần vị của nhân, thì Tín tròn vẹn cũng có thể phù hợp mà hiện bày. Trong phẩm Hiền Thủ nói:

*“Như vậy tất cả đều có thể hiện bày,
Nhờ lực thần thông của Tam-muội Hải Ấn.”*

Dùng mười môn trên đây thâm nhiếp đầy đủ tất cả, chưa hề có một pháp nào mà không phải Thể của giáo. Nhưng hai môn sau cuối chính là tông chỉ của kinh, dung hòa chọn lấy tám môn trước không có gì sót lại.

Thứ sáu: Tông thú mở rộng và giới hạn: Do ngôn ngữ mà tôn sùng gọi là Tông, do Tông mà quay về gọi là Thú: Trước là trình bày về mở rộng; sau là hiển bày về giới hạn.

Trong phần trước, luận chung về giáo pháp trong một đời của Phật, các Bộ phái chủ trương khác nhau mà tất cả đều là một Tông, nghĩa là mười tám Bộ phái thuộc Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ (Bổn nhị) đều không giống nhau, bởi vì nghĩa thuận theo nhau cho nên trở lại phù hợp với nhau.

Nhưng Pháp sư Đại Diễn ở thời nhà Tùy, tổng quát thiết lập bốn Tông: 1. Tông Nhân Duyên, đó là Tát-bà-đa; 2. Tông Giả Danh, đó chính là Kinh bộ; 3. Tông Bất Chân, đó là các kinh Bát Nhã; 4. Tông Chân Thật, đó là các giáo Pháp tánh-Chân lý-Phật tánh. Lại bốn Tông này: 1. Gọi là Lập Tánh; 2. Gọi là Phá Tánh; 3. Gọi là Phá Tướng; 4. Gọi là Hiển Thật. Hai Tông đầu là Tiểu thừa, hai tông sau là Đại thừa; đều đều là cạn-sau là sâu. Điều này cũng có lý, nhưng nghĩa thu nhận không hết, bởi vì trong mười tám Bộ phái chỉ phân định hai Bộ căn bản là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ.

Nay tổng quát thu nhận Thời giáo trong một đời, dùng làm mười Tông:

Một: Tông chủ trương Ngã-Pháp đều có, đó là Độc Tử bộ... Tông ấy thiết lập ba Tự: 1. Hữu vi; 2. Vô vi; 3. Không phải hai Tự, không phải hai tức là Ngã. Lại thiết lập năm Pháp tạng: Ba đời là ba, Vô vi là bốn, tạng Bất khả thuyết là năm; Ngã ở trong đó, vì vậy không thể nói là Hữu vi-Vô vi. Nhưng một Bộ phái này, Luận sư của các Bộ phái khác cùng từ chối không chấp nhận, gọi là ngoại đạo dựa theo Phật pháp, bởi vì kiến chấp của các ngoại đạo tuy khác nhau, nhưng đều thiết lập về Ngã.

Hai: Tông chủ trương Pháp có-Ngã không có, đó là Tát-bà-đa... Tông ấy thiết lập các pháp không tách rời Sắc-Tâm, hoặc thiết lập Vô vi thuộc ba đời, hoặc phân làm năm loại đều không có Ngã. Bởi vì không có Ngã, cho nên khác với kiến chấp của ngoại đạo. Lại ở trong Hữu vi thiết lập về Chánh nhân duyên, để phá bỏ kiến chấp Tà nhân-không có nhân của ngoại đạo. Nhưng tà kiến ở Tây Vực tuy có 95 loại, hoặc chấp là 25 Đế từ sâu xa sinh ra..., hoặc chấp là sáu câu phân biệt

hòa hợp sinh ra..., hoặc nói là Tự Tại-Phạm Thiên... sinh ra, hoặc nói là thời gian-phương hướng-vi trần-hư không-tác nghiệp vốn có..., mà làm căn bản của thế gian và Niết-bàn. Thu nhận tất cả các kiến chấp không ra ngoài bốn kiến chấp, đó là Số Luận chấp về một, Thắng Luận chấp về khác, Lạc Sa Bà chấp về cũng một-cũng khác, Nhã Đề Tử chấp về không phải một-không phải khác. Nếu chấp về một, thì nói là trong nhân có quả. Nếu chấp về khác, thì nói là trong nhân không có quả. Ba thì chấp cũng có-cũng không có. Bốn thì chấp không phải có-không phải không có. Còn lại những kiến chấp khác đều không ra ngoài bốn loại này. Tuy phần nhiều không giống nhau, mà kết luận về sai lầm ấy không ra ngoài hai loại, từ hư không tự nhiên sinh ra, tức là không có nhân, còn lại đều là Tà nhân. Nho giáo và Đạo giáo ở Trung Hoa cũng không ra ngoài loại này, như Lão-Trang đều chấp về tự nhiên, đất là pháp của con người (Nhân pháp địa), trời là pháp của đất (Địa pháp thiên), đạo là pháp của trời (Thiên pháp đạo), tự nhiên là pháp của đạo (Pháp đạo tự nhiên). Nếu dùng tự nhiên làm nhân có thể sinh ra vạn vật, thì đều là Tà nhân. Nếu nói vạn vật tự nhiên mà sinh ra, như Hạc là màu trắng, như Quạ là màu đen, thì đều là không có nhân. Chu Dịch nói: “Dịch có Thái Cực thì sinh ra Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh ra Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh ra Bát Quái, Bát Quái xác định Cát Hung.” Cát Hung sinh ra Đại nghiệp, thì Thái Cực làm nhân, tức là Tà nhân. Nếu cho rằng một Âm-một Dương là Đạo, thì chấp âm dương biến đổi có thể sinh ra vạn vật, cũng là Tà nhân. Nếu chấp rằng một là hư vô tự nhiên, thì cũng không có nhân. Nhưng mà không có nhân-Tà nhân mới trở thành sai lầm to lớn, nghĩa là tự nhiên hư không... sinh ra thì phải luôn luôn sinh ra. Bởi vì không biết ba cõi do nơi tâm mình, từ ngu si mà có ái làm cho lưu chuyển mãi mãi không cùng tận, mê mờ về Chánh nhân duyên cho nên chấp theo nhiều loại khác nhau, thì lẽ nào biết Nhân Duyên Tánh Không-Chân Như Diệu Hữu? Nói có lạm dụng giống như Thích giáo, mà đều là phần ngoài của Phật pháp, giống như Dụ về trộm Trâu trong kinh Niết-bàn, màu sữa tuy giống nhau nhưng không thể nào khéo léo chọn lấy Đẻ hồ, hướng gì chẻ bai sữa Lừa thì lẽ nào có được Tô lạc? Trình bày rộng về kiến chấp khác nhau, như luận Du Già quyển thứ 6, luận Hiển Dương quyển thứ 9-thứ 10, luận Bà Sa quyển thứ 11-12, và luận Kim Thập Thập giải thích, Trung Luận-Bách Luận... cũng mở rộng phá bỏ về những kiến chấp này. Nay chỉ nói về Chánh nhân duyên đã phá bỏ toàn bộ những kiến chấp, thì đơn giản dễ hiểu như Phật pháp, đã hơn hẳn pháp rất sâu xa của ngoại đạo.

Ba: Tông chủ trương Pháp không có đến-đi, đó là Đại Chúng bộ..., nói là có hiện tại và vô vi mà thôi, Thế-Dụng của pháp quá khứ-vị lai đều không có.

Bốn: Tông chủ trương hiện tại bao gồm Giả-Thật, đó là Thuyết Giả bộ, ngay trong hiện tại trước đây thì pháp ở nơi Uẩn là Thật, ở nơi Giới-Xứ là Giả; các Sư thuộc về luận Thành Thật-Kinh Bộ chính là loại này.

Năm: Tông chủ trương Tục là Vọng-Chân là Thật, tức là Thuyết Xuất Thế bộ..., cho rằng Thế tục là Giả bởi vì hư vọng, Xuất thế thì trái với Thế tục.

Sáu: Tông chủ trương các pháp chỉ có tên gọi, đó là Nhất Thuyết bộ..., bởi vì tất cả Ngã-Pháp chỉ có Giả Danh chứ không có Thật Thế.

Bảy: Tông chủ trương ba tánh là Không-Hữu, bởi vì cho rằng Biến kế là Không, Y tha-Viên thành là Hữu.

Tám: Tông chủ trương Chân Không bật dứt các tướng, bởi vì cho rằng Tâm-Cảnh đều mất đi, dứt khoát hiển bày về Thế.

Chín: Tông chủ trương Không-Hữu vô ngại, bởi vì cho rằng dung thông lẫn nhau-cả hai bật dứt mà không ngăn ngại cả hai tồn tại, Chân Như tùy duyên đầy đủ hằng sa công đức.

Mười: Tông chủ trương Viên dung đầy đủ đức, bởi vì cho rằng Sự-Sự vô ngại, chủ-bạn đầy đủ, tự tại vô tận.

Nhưng mười Tông này, càng về sau thì sâu xa hơn so với trước, bốn Tông trước chỉ riêng Tiểu thừa, Tông thứ năm-thứ sáu bao gồm Đại thừa-Tiểu thừa, bốn Tông sau chỉ riêng Đại thừa; Tông thứ bảy tức là Tông Pháp Tướng, Tông thứ tám tức là Tông Vô Tướng, hai Tông thứ chín-thứ mười tức là Tông Pháp Tánh. Lại Tông thứ bảy tức là Thủ giáo, Tông thứ tám tức là Đốn giáo, Tông thứ chín là Chung giáo, Tông thứ mười tức là Viên giáo.

Lại Tông thứ bảy cũng gọi là Tông chủ trương hai Đế cùng có, cho rằng Thắng nghĩa chân thật cho nên không phải không có Thế tục, nhân quả không mất cho nên đều là có, như kinh Giải Thâm Mật-luận Du Già... Tông thứ tám cũng gọi là Tông chủ trương hai Đế cùng bật dứt, cho rằng Thắng nghĩa lìa xa tướng cho nên không phải có Thế tục, duyên sinh như huyễn cho nên đều là không có. Như trong luận Chưởng Trân có tụng nói:

*“Chân tánh hữu vi vốn trống rỗng,
Bởi vì duyên sinh vốn như huyễn,
Vô vi không có gì chân thật,*

Không dấy khởi tựa như hoa đốm...”

Tức là một phần nghĩa trong ba luận Bát Nhã. Tông thứ chín là Tông chủ trương hai Đế vô ngại, như kinh Duy Ma-Pháp Hoa..., nghĩa như trước hiển bày.

Nhưng mười Tông-năm Giáo cùng có rộng rãi-hạn hẹp, Giáo thì một Kinh có thể có nhiều Giáo, Tông thì một Tông có thể có đủ nhiều kinh, bởi vì hễ trong Kinh nào cũng có Tông này. Nếu giới hạn để phân định một Kinh là một Giáo, thì áp chế các kinh Đại thừa. Lại nói đến lập Giáo, nhất định phải khác nhau về phần vị-tầng bậc Đoạn-Chứng, lập Tông thì chỉ trình bày về tôn sùng sai biệt. Sáu Tông trước đây bởi vì chấp vào pháp có khác nhau cho nên phân ra sáu Tông, thứ tự phần vị Đoạn-Chứng không tách rời tám tầng bậc mà hợp lại làm một Giáo. Nghĩa còn lại như trong phần Thiết lập về Giáo trước đây phân rõ.

Phần sau là hiển bày về giới hạn của Tông: Tất cả các kinh đều có Tông của mỗi kinh, nay ở đây riêng biệt trình bày về Tông Thứ của kinh này. Nhưng kinh Lăng Già nói: “Tất cả các pháp không sinh ra, không cần phải thiết lập là Tông.” Đây là nói đến loại trừ vương mắc. Nếu Vô tông là Tông thì Tông và Thuyết đều thông suốt đầy đủ, sơ lược dùng hai môn để phân biệt: Trước là nói về giải thích khác nhau; sau là nói rõ về nghĩa này.

Trong môn trước sơ lược đưa ra mười thuyết:

1) Pháp sư Diễn lấy Pháp giới Vô ngại làm Tông.

2) Pháp sư Dụ lấy Tâm-Cảnh thuộc pháp giới rất sâu xa làm Tông, nghĩa là phần nghĩa trong môn pháp giới làm Cảnh, chư Phật chứng được cảnh giới ấy mà thành tựu Tịnh độ, Pháp giới tức là một tâm, chư Phật chứng được một tâm ấy mà thành tựu Pháp thân. Vì vậy trong phẩm thứ nhất nói: “Pháp giới vô tận bình đẳng rất vi diệu, thấy đều tràn đầy thân tướng của Như Lai.” Cuối cùng trình bày ở phẩm Nhập Pháp Giới, cho nên biết là chỉ dùng Pháp giới làm Tông.

3) Có người nói: Lấy duyên khởi làm Tông, bởi vì pháp giới duyên khởi ngay trong nhau-hòa vào nhau.

4) Có người nói: Lấy Duy Thức làm Tông, bởi vì kinh nói: “Ba cõi chỉ là một tâm hiện bày, tâm vốn như người thợ vẽ khéo léo.”

5) Hai Pháp sư Mãn-Ấn cùng lấy nhân quả làm Tông, nghĩa là kinh này mở rộng trình bày về nhân thuộc phần vị thực hành của Bồ-tát, và hiển bày về đức của quả đã thành tựu, bởi vì văn sau không tách rời điều này.

6) Pháp sư Viễn lấy Tam-muội Hoa Nghiêm làm Tông, nghĩa là

bởi vì hoa của nhân hạnh có thể trang nghiêm cho quả Phật.

7) Tam tạng Kiếp-đa lấy quán hành của bốn mươi hai Hiền Thánh làm Tông, bởi vì nói về phần vị của hành ấy khiến cho thành tựu về quán.

8) Có người nói: Lấy Tam-muội Hải Ấn làm Tông, bởi vì Lý-Sự nghịch thuận cho đến Đế vông, như sóng biển lặng yên hiện bày trong một lúc.

9) Luật sư Quang Thống dùng nhân quả-lý thật làm Tông, bởi vì nhân quả là phần vị của hành đã thành tựu, lý thật là pháp giới làm chỗ dựa.

10) Hiền Thủ bởi vì các thuyết trước đều thiếu lẫn nhau, cho nên tổng quát lấy nhân quả-duyên khởi-lý thật-pháp giới để làm Tông Thứ, nghĩa là hai Sư trước (1-2), chỉ đạt được pháp giới làm chỗ dựa, hai Sư 3-4 chỉ trình bày về duyên khởi, hai thuyết 5-6 chỉ trình bày về nhân quả, thuyết thứ 7 chỉ là Tu thuộc nhân, thuyết thứ 8 chỉ là Dụng của quả, tất cả đều thiếu lẫn nhau. Vì vậy ý của Hiền Thủ chọn lấy thuyết của Quang Thống mà thêm vào nói về pháp giới duyên khởi. Bởi vì Sư Quang Thống lấy nhân quả ngay nơi duyên khởi, lý thật ngay nơi pháp giới, cho nên không tách ra; Hiền Thủ lấy nhân quả là nghĩa riêng biệt trong duyên khởi, lý thật là nghĩa riêng biệt trong pháp giới, mà thêm vào để nói tổng quát. Bởi vì pháp giới có Sự-Lý và vô ngại, Dụng ở trên Thể của duyên khởi, cho nên thêm vào.

Môn sau là nói rõ về nghĩa này: Dựa vào thuyết của hai Sư sau (9-10) mà có thể làm cho thay đổi. Nếu chọn lấy nói sơ lược mà thấu nhiếp toàn bộ, thì nên nói là Pháp giới duyên khởi không thể nghĩ bàn làm Tông. Nếu chọn lấy nói đầy đủ, thì đối với Sư thứ 10 thêm vào không thể nghĩ bàn. Đây là thấu nhiếp toàn bộ đề mục. Lý thật tức là Đại Phương, Duyên khởi tức là Phương Quảng, Pháp giới bao gồm toàn bộ hai phần trước, Nhân quả tức là Phật Hoa Nghiêm. Nhìn qua đề mục tổng quát ấy đã biết rõ về nghĩa riêng biệt, mà nói đến pháp giới..., các kinh có lẽ là có, nhưng không hiển bày riêng biệt, cho nên dùng không thể nghĩ bàn mà nối liền, thì pháp giới... đều là không thể nghĩ bàn, vốn làm Tông chỉ của Kinh. Vì lẽ đó Long Thọ chỉ ra kinh này là kinh Đại Bát Tư Nghị. Đây là chứng cứ rất phù hợp. Kinh Tịnh Danh chỉ trình bày về tác dụng của Giải thoát Bát tư nghị, đại khái là một phần của nghĩa, bởi vì chưa hiển bày về Bát tư nghị như pháp giới dung thông..., cho nên không giống nhau. Nếu ngay trong đề mục phân ra Thể-Tông-Dụng, thì lấy Lý thật làm Thể, duyên khởi làm Dụng, nhân quả làm Tông, bởi

vì tìm theo Tông khiến cho hướng tới Thể của Lý thật, Pháp giới thâm nhiếp toàn bộ ba phần trên.

Nay giải thích về nghĩa trước đây, sơ lược phân làm hai: Một. Giải thích tên gọi; Hai. Hiển bày về nghĩa.

Trong phần một: Thể và tên gọi của pháp giới, mở rộng như phẩm chính. Nay sơ lược nói rõ hai loại: 1. Sự pháp giới; 2. Lý pháp giới. Hai pháp cùng hàm chứa duy trì quỹ phạm của hai cảnh giới, bởi tánh phân ra không giống nhau, mà tác dụng với nhau đều thông suốt.

Trong phần hai là hiển bày về nghĩa, quay trở lại có bốn môn:

Môn thứ nhất: Riêng biệt tách ra pháp giới mà trở thành nhân quả, nghĩa là pháp giới của Phổ Hiền làm nhân, pháp giới của Phật Giá-na làm quả, vì thế cho nên nhân quả không tách lìa Lý thật của pháp giới. Trong đó, mười sự-năm cặp tức là năm vòng nhân quả: 1. Nhân quả đã tin; 2. Nhân quả sai biệt; 3. Nhân quả bình đẳng; 4. Nhân quả thành hạnh; 5. Nhân quả chứng nhập. Văn sau sẽ nêu ra. Nhưng nhân quả này cùng làm Tông Thụ của một kinh, từ đầu đến cuối không tách lìa nhân quả, mà nhân quả làm Tông không trái với pháp giới làm chỗ dựa

Môn thứ hai: Hội tụ dung thông nhân quả mà giống với pháp giới. Trong môn pháp giới cũng có mười sự-năm cặp cùng làm Tông Thụ: 1. Giáo và Nghĩa đối lập với nhau, nghĩa là nêu ra Giáo làm Tông, hiển bày Nghĩa làm Thụ; hoặc dùng Nghĩa làm Tông, hiển bày Giáo làm Thụ, bởi vì phân rõ về Nghĩa sâu xa làm cho Giáo thù thắng. 2. Người và Pháp đối lập với nhau, nêu ra Người làm Tông, khiến cho biết về Pháp làm Thụ; nêu ra Pháp làm Tông, khiến cho có được Người làm Thụ. 3. Lý và Sự đối lập với nhau, nêu ra ý của Sự mà khiến cho hướng về Lý, nêu ra ý của Lý mà dung hòa thuộc về Sự. 4. Cảnh và Trí đối lập với nhau, nêu ra Cảnh đã quán sát mà khiến cho thành tựu về Trí quán sát, nêu ra Trí tu tập thành tựu mà khiến cho chứng được giống như Cảnh chân thật. 5. Nhân và Quả đối lập với nhau, nêu ra tu tập về Nhân ấy mà khiến cho chứng được Quả, nêu ra Quả thù thắng ấy mà khuyến khích tu tập về Nhân. Năm cặp trình bày riêng biệt là Thụ của Tông, năm cặp ngay trong nhau là Tông ngay nơi Thụ. Năm vòng nhân quả trên đây, không tách lìa pháp của năm cặp này, tức là Sự-Lý pháp giới, hướng hồ nhân quả Vô tánh, ngay nơi Thể cùng là Chân. Vì lẽ đó chỉ dùng pháp giới làm Tông, cũng không trái với nhân quả.

Môn thứ ba: Pháp giới nhân quả rõ ràng. Hiển bày rõ ràng cũng có mười nghĩa-năm cặp: 1. Cảnh Vô đẳng, ở đây có hai phần vị: Một là

pháp giới thuộc tánh thanh tịnh ở trong ràng buộc, là Cảnh đã tin; hai là pháp giới vô cùng thanh tịnh ra khỏi ràng buộc, là Cảnh đã chứng. 2. Tâm Vô đẳng, ở đây cũng có hai nghĩa: Một là tâm Đại Bồ-đề, vốn là căn bản của hạnh Phổ Hiền; hai là Tín-Bi-Trí..., tùy theo hành mà đấy khởi. 3. Hạnh Vô đẳng, ở đây cũng có hai nghĩa: Một là hạnh sai biệt, bởi vì điều tu tập riêng biệt; hai là hạnh của Phổ Hiền, bởi vì một tức là tất cả. 4. Vị Vô đẳng, ở đây cũng có hai nghĩa: Một là phần vị thuộc về hạnh theo thứ tự, bởi vì dựa vào chứng khác nhau; hai là phần vị thuộc về viên dung, bởi vì một chứng thì tất cả chứng. 5. Quả Vô đẳng, ở đây cũng có hai nghĩa: Một là quả thuộc Tu sinh, bởi vì nay mới thành tựu; hai là quả thuộc Tu hiển, bởi vì vốn tự nhiên có đủ. Năm cặp trên đây, đều câu đầu làm Tông, câu sau làm Thú. Lại trong năm cặp trên, một cặp đầu là Chân pháp giới, cặp hai tức là duyên khởi, còn hai cặp ba-bốn đều là nhân thuộc duyên khởi, một cặp sau là quả thuộc duyên khởi. Sư Quang Thống sử dụng đầy đủ hai nghĩa làm Tông, không có gì trái ngược.

Môn thứ tư: Pháp giới nhân quả cùng dung thông, cùng lìa xa tánh-tướng, xen nhau vô ngại tự tại, cũng có mười nghĩa: 1. Bởi vì lìa xa tướng, cho nên nhân quả không khác với pháp giới, ngay nơi nhân quả mà không phải nhân quả. Đây là ngay nơi tướng làm Tông, lìa xa tướng làm Thú; hoặc lìa xa tướng làm Tông, khiến cho mất đi nhân quả làm Thú. Chín nghĩa sau dựa theo suy nghĩ. 2. Bởi vì lìa xa tánh, cho nên pháp giới không khác với nhân quả, ngay nơi pháp giới mà không phải pháp giới. 3. Bởi vì lìa xa tánh mà không mất đi tánh, cho nên pháp giới ngay nơi nhân quả thì pháp giới vắng lặng, là dùng không phải pháp giới làm pháp giới. 4. Bởi vì lìa xa tướng mà không làm hỏng tướng, cho nên nhân quả ngay nơi pháp giới thì nhân quả rõ ràng, là dùng không phải nhân quả làm nhân quả. 5. Bởi vì lìa xa tướng mà không khác với lìa xa tánh, cho nên nhân quả-pháp giới cùng phai mờ-cùng dung hòa, vượt lên cách xa nói năng suy nghĩ. 6. Bởi vì không làm hỏng vốn không khác với không phai mờ, cho nên nhân quả-pháp giới cùng tồn tại, hiện bày trước mắt rõ ràng có thể nhìn thấy. 7. Bởi vì nghĩa năm-sáu là tồn tại-phai mờ mà lại không khác nhau, là pháp vi diệu vượt lên trên thấy nghe, tất cả đều luôn luôn thông suốt thấy-nghe; là nghĩa sâu xa bật dứt mọi nghĩ bàn, chưa hề ngăn ngại đối với lời nói-suy nghĩ. 8. Bởi vì tánh của pháp giới dung hòa không thể phân biệt, cho nên ngay nơi nhân quả của pháp giới đều cùng lúc thâm nhiếp hoàn toàn pháp giới, tất cả đều là tận cùng. 9. Lúc nhân quả thâm nhiếp hoàn toàn pháp giới, thì nhân quả

tùy theo pháp giới, đều hiện rõ lẫn nhau ở trong nhân quả, vì thế cho nên trong Phật có Bồ-tát, trong Phổ Hiền có Phật. 10. Hai phần vị nhân quả, đều tùy theo pháp sai biệt, tất cả đều thâm nhiếp đầy đủ pháp giới, cho nên mỗi một pháp-mỗi một hạnh, mỗi một vị-mỗi một đức, tất cả đều thâm nhiếp toàn bộ các pháp môn hải trùng trùng như Đế vông vô tận và vô tận. Đó gọi là Tông Thú vô tận của Hoa Nghiêm.

Bốn môn trên đây, môn một tức là Dụng của Thể, môn hai tức là Thể của Dụng, môn ba tức là Thể-Dụng cùng hiển bày, môn bốn tức là Thể-Dụng hoàn toàn dung hòa. Lại môn một tức là nhân quả duyên khởi, môn hai là lý thật pháp giới, môn ba tức là cả hai rõ ràng, môn bốn tức là không thể nghĩ bàn. Đã dùng môn bốn dung hòa ba môn trước, thì bốn môn cùng một lý, bởi vì ngay nơi soi chiếu mà che kín, ngay nơi che kín mà soi chiếu, cùng soi chiếu-cùng che kín trọn vẹn sáng ngời quán sát như nhau, phù hợp với Tông Thú này.

Thứ bảy: Bộ loại của Phẩm-Hội: Đã biết về Chỉ Thú rất sâu xa, nhưng chưa biết về văn ngôn chủ động giải thích rộng rãi hay hạn hẹp thế nào. Trong đó có bốn: Một. Làm sáng tỏ về Bốn Bộ; Hai. Hiển bày về Phẩm-Hội; Ba. Trình bày về Chi-Loại; Bốn. Phân rõ về Luận-Thích.

Phần một: Làm sáng tỏ về Bốn Bộ: Giải thích về tánh hải, là thường xuyên thuyết giảng, thuyết giảng khắp nơi, ngôn từ tận cùng pháp giới khó có thể hạn lượng. Nay từ hạn hẹp đến rộng rãi, tóm lược làm mười loại:

1) Kinh bản tóm lược, tức là bản hiện tại đã lưu truyền có 80 quyển, và bản dịch cũ có 60 quyển, bởi vì đều là lược dịch chưa hết trong mười vạn Kệ.

2) Kinh bản Hạ, gọi là Tạng Ma-ha-diễn (Đại thừa), là do Văn Thù Sư Lợi cùng với A-nan Hải, ở trong núi Thiết Vi kết tập kinh này, thu vào Long cung. Bồ-tát Long Thọ đến Long cung, nhìn thấy kinh Đại Bát Tư Nghị này, gồm có ba bản, bản Hạ có mười vạn Kệ-bốn mươi tám Phẩm, Long Thọ đọc được mà lưu truyền ở thế gian. Luận Trí Độ gọi bản này là kinh Bát Tư Nghị, có mười vạn Kệ. Trong Lương Nhiếp Luận gọi là kinh Bách Thiên. Tây Vức Ký nói ở nước Già-câu-bàn có bản đầy đủ này.

3) Kinh bản Trung, tức là Long Thọ đã nhìn thấy, có bốn mươi chín vạn tám ngàn tám trăm Kệ, một ngàn hai trăm Phẩm.

4) Kinh bản Thượng, tức là Long Thọ đã nhìn thấy, có số Kệ bằng số vi trần trong mười Tam thiên Đại thiên thế giới, có số Phẩm bằng số

vi trần trong một thế giới hệ.

Hai bản trên đây, không phải tâm lực của người ở cõi Diêm-phù-đề mà có thể thọ trì, cho nên không lưu truyền.

5) Kinh Phổ Nhân, tức là do Hải Vân đã thọ trì. Dùng mực là biển rộng, bút là núi Tu-di để viết một Môn trong một Phẩm, một Pháp trong một Môn, một Nghĩa trong một Pháp, một Câu trong một Nghĩa của pháp môn Phổ Nhân này, hãy còn không được một phần ít, huống gì có thể hết được? Chỉ là do lực Đà-la-ni của Bồ-tát đi sâu vào pháp giới mà có thể thọ trì.

Các kinh dưới đây, hoàn toàn không phải lực của phàm phu mà có thể thọ trì.

6) Kinh Đồng Thuyết, nghĩa là dựa theo một loại thế giới có hình dạng núi Tu-di, rộng khắp hư không mà dung nạp nơi đầu mảy lông, dùng ngôn ngữ-âm thanh để thuyết giảng không có gì cùng tận. Như phẩm Bát Tư Nghị Pháp nói: “Như một thân Phật, dùng lực thần thông chuyển pháp luân sai biệt như vậy..., tất cả pháp thế gian không gì có thể làm ví dụ. Như vậy tất cả hư không thế giới, ở nơi phần lượng của mỗi một đầu mảy lông, cho đến mỗi một Hóa thân, đều thuyết giảng như vậy, âm thanh-văn tự-câu nghĩa, mỗi một loại chứa đầy pháp giới...” Lại phẩm A-tăng-kỳ nói: “Trong ánh sáng nhìn thấy chư Phật không thể nói hết, pháp mà chư Phật đã thuyết giảng không thể nói hết, cho đến đối với mỗi một Tu-đa-la ấy, phân biệt pháp môn không thể nói hết...” Ý này chỉ dựa theo một loại âm thanh thuyết pháp, đã không có thể kết tập, lẽ nào phần vị dưới có thể thọ trì hay sao?

7) Kinh Dị Thuyết, nghĩa là thế giới có hình dạng cây cối... đã khác nhau, trong đó chủng loại-quả báo của chúng sinh cũng khác nhau, Như Lai ở nơi ấy hiện thân-lập giáo, thi thiết không giống nhau, không có thể xác định về sắc tướng và không phải sắc tướng, ngôn từ và không phải ngôn từ..., bởi Bộ Loại khó mà lường được.

8) Kinh Chủ Bạn, nghĩa là do Phật Giá-na đã thuyết giảng, tuy rộng khắp pháp giới nhưng cùng với chư Phật làm chủ-bạn lẫn nhau. Như lúc thuyết giảng về Thập Trú, chư Phật mười phương đến chứng minh, đều nói nước Ta đều thuyết giảng... Thì bảy kinh trước đây đều có chủ-bạn.

9) Kinh Quyển Thuộc, nghĩa là căn khí ở phương khác không thể nào nghe thấy tất cả các phương này thuyết giảng, tùy theo thích hợp mà thuyết giáo khiến cho tiến vào môn này, đều là phương tiện thù thắng của kinh này, cho nên gọi là quyển thuộc. Vì vậy văn sau kinh nói: “Tu-

đa-la Phổ Nhãn, dùng số Tu-đa-la bằng số vi trần trong cõi Phật để làm quyển thuộc...” Thì tám kinh trước đây đều có quyển thuộc.

10) Kinh Viên Mãn, nghĩa là các bản trên đây, toàn bộ dung hòa làm một Đại hải Tu-đa-la vô tận, tùy theo một Hội-một Phẩm-một Câu-một Văn, đều thâm nhiếp tất cả không có phạm vi giới hạn. Vì vậy phẩm Hiện Tướng nói: “Nguyện lực của Phật Tỳ-lô-giá-na rộng khắp pháp giới, luôn luôn chuyển pháp luân Vô thượng trong tất cả các quốc độ...” Trong quyển thứ 73 gọi là Viên Mãn Nhân Luân, là nói đến nghĩa này.

Phần hai: Hiển bày về Phẩm-Hội sai biệt: Chính là hiển bày về điểm giống nhau và khác nhau giữa kinh này với bản dịch đời nhà Tấn. Kinh này có chín Hội, mà bản kinh đời nhà Tấn, phần đầu của Hội thứ bảy thiếu Trùng Hội Phổ Quang thuộc phẩm Thập Định, cho nên chỉ có tám Hội. Kinh này có 39 Phẩm, Hội thứ nhất có 6 Phẩm; bản kinh đời nhà Tấn chỉ có 34 Phẩm, bởi vì trong Hội thứ nhất chỉ có 2 Phẩm, một là phẩm Thế Gian Tịnh Nhãn, tức là phẩm Thế Chủ ở kinh này, hai là phẩm Lô-xá-na, tức là 5 phẩm từ phẩm Hiện Tướng về sau ở kinh này. Hội thứ nhất thiếu bốn Phẩm, đồng thời thiếu phẩm Thập Định, cho nên chỉ có 34 Phẩm. Những Phẩm-Hội còn lại giống nhau trên đại thể, nhưng tên gọi có khác nhau ở chi tiết, đến văn sẽ hiển bày

Phần ba: Trình bày về Chi-Loại. Trong đó lại có hai: 1-Hiển bày về Chi Lưu, tức là các kinh lưu hành riêng biệt trong Tạng:

Kinh Đầu Sa-một quyển, là phẩm Danh Hiệu.

Kinh Bồ Tát Bốn Nghiệp-một quyển, là phẩm Tịnh Hạnh.

Kinh Tiểu Thập Trú-một quyển, là phẩm Thập Trú.

Kinh Đại Thập Trú-bốn quyển, và kinh Tiệm Bị Nhất Thiết Trí Đức-bốn quyển, đều là phẩm Thập Địa.

Kinh Đăng Mục Bồ Tát Sở Vấn Tam Muội-hai quyển, là phẩm Thập Định.

Kinh Vô Biên Công Đức-một quyển, là phẩm Thọ Lượng.

Kinh Như Lai Tánh Khởi Vi Mật Tạng-hai quyển, là phẩm Xuất Hiện.

Kinh Độ Thế-sáu quyển, là phẩm Ly Thế Gian.

Kinh La Ma Già-ba quyển, là phẩm Nhập Pháp Giới.

Những kinh này đều là tùy theo căn khí thọ trì Đại bản mà trích ra, lưu hành riêng biệt.

2) Trình bày về Lưu Loại: Đó là kinh Tu Từ-một quyển; kinh Kim Cang Man-mười quyển; kinh Như Lai Bất Tư Nghị Cảnh Giới-một

quyển. Đều là Lưu Loại của Hoa Nghiêm, mà không phải lưu hành riêng biệt của Bốn Bộ. Hoặc là lưu hành riêng biệt đưa ra chưa hết, chưa dám xác định rõ ràng. Phần còn lại như Soạn Linh Ký biện giải.

Phần bốn: Phân rõ về Luận-Thích. Sơ lược nêu ra bốn vị:

1) Bồ-tát Long Thọ đã gặp được bản Hạ, liền soạn ra luận Đại Bát Tư Nghị, cũng có mười vạn tụng đầy đủ, lưu truyền ở Tây Vực. Ở Trung Hoa có luận Thập Trú Tỳ Bà Sa-mười sáu quyển, tức là luận ấy giải thích hai Địa thứ nhất-thứ hai trong Thập Địa.

2) Bồ-tát Thế Thân soạn ra luận Thập Địa, giải thích về phẩm Thập Địa. Đời nhà Ngụy có Tam tạng Lạc-na Bạt-đề, và Bồ-đề Lưu Chi, đều phiên ra một bản. Quang Thống tâu bày thưa thỉnh, để nhập bản dịch của hai Tam tạng thành một bản làm mười hai quyển, chính là bản được lưu truyền hiện nay.

3) Vào đời Bắc Tề có Lưu Khiêm Chi, ở tại núi Thanh Lương cảm được thần thông soạn ra bộ luận sáu trăm quyển, giải thích đầy đủ về kinh Hoa Nghiêm.

4) Vào đời Hậu Ngụy có Tăng Linh Biện, ở tại núi Ngũ Đài, rất tôn kính kinh này, hành đạo suốt một năm, liền tỏ ngộ ý chỉ sâu xa, soạn ra bộ luận một trăm quyển, cũng lưu truyền ở thế gian.

Thứ tám: Cảm được thần thông khi truyền dịch, phân hai: Trước là trình bày về niên đại phiên dịch; sau là trình bày về cảm ứng thần thông lưu truyền.

Trong phần trước: Kinh này trước sau, tất cả chỉ có hai bản dịch, cùng với bốn bản bổ khuyết ấy không giống nhau.

1) Đời nhà Tấn, niên hiệu Nghĩa Hy thứ 14 (418 TL), Tam tạng người Bắc Thiên Trúc, tên gọi Phật Độ Bạt-đà-la, Trung Hoa nói là Giác Hiền, ở chùa Tạ Tư Không thuộc Dương Châu phiên dịch bản tiếng Phạn, gồm ba vạn sáu ngàn tụng, thành bản kinh Hoa Nghiêm đời nhà Tấn (Tấn Kinh) có năm mươi quyển, hoặc là sáu mươi quyển, Sa môn Pháp Nghiệp ghi lại lời dịch, Tuệ Nghiêm-Tuệ Quán nhuận sắc. Chùa Tạ Tư Không, tức nay là chùa Hưng Nghiêm ở Nhuận Châu, bởi vì làm phát triển về kinh Hoa Nghiêm.

2) Đời nhà Đại Đường, trong niên hiệu Vĩnh Long nguyên niên (680 TL), Tam tạng người Thiên Trúc tên gọi Địa-bà Ha-la, Trung Hoa nói là Nhật Chiếu, ở chùa Đại Nguyên thuộc Tây Kinh, dịch ra sót văn hai chỗ trong phẩm Nhập Pháp Giới: Một là từ đoạn sau Phu nhân Ma Da cho đến đoạn trước Bồ-tát Di-lặc, gồm mười Thiện tri thức như Thiên Chủ Quang... ở đoạn trung gian. Hai là từ đoạn sau Bồ-tát Di-lặc

cho đến đoạn trước Thiện tri thức như số vi trần trong Tam thiên Đại thiên thế giới, ở đoạn trung gian nói về Bồ-tát Văn Thù duỗi cánh tay vượt quá một trăm mười Do-tuần xoa trên đỉnh đầu Đồng tử Thiện Tài, gồm mười lăm hàng kinh. Đại đức như Luật sư Đạo Thành, Pháp sư Bạc Trần, Pháp sư Đại Thừa Khuy Cơ... cùng nhau phiên dịch, Pháp sư Phục Lễ nhuận văn, dựa vào bản sáu mươi quyển để xác định.

3) Vào năm Chứng Thánh nguyên niên (695 TL), Tam tạng người nước Vu Điền tên gọi Thật-xoa Nan-đà, Trung Hoa nói là Hỷ Học, ở tại chùa Phật Thọ Ký thuộc Đông Đô, dịch lại văn cũ cùng bổ túc những phần sót, tính ra tăng thêm chín ngàn tụng, bao gồm bản cũ tổng cộng là bốn vạn năm ngàn tụng, hợp thành bản dịch đời nhà Đường gồm tám mươi quyển. Đại đức Tam tạng Nghĩa Tịnh, Thiên sư Hoằng Cảnh, Pháp sư Viên Trắc, Pháp sư Thần Anh, Pháp sư Pháp Bảo, Pháp sư Hiền Thủ... cùng nhau phiên dịch, Pháp sư Phục Lễ viết lại lời văn.

4) Ngay ở trong bản thứ ba trước đây, tuy thêm nhiều nơi nhưng lại sót văn về phần Bồ-tát Văn Thù xoa trên đỉnh đầu Đồng tử Thiện Tài mà Tam tạng Nhật Chiếu đã bổ túc, tức là Pháp sư Hiền Thủ dùng hai bản kinh mới-cũ để so sánh, dùng bản tiếng Phạn để bổ túc văn của Nhật Chiếu, đưa vào chỗ sót của Hỷ Học, liền đạt được văn nghĩa nối liền thông suốt, văn ấy quan trọng đến phần sau sẽ phân rõ. Nay đã lưu truyền chính là bản thứ tư, bản thứ ba ấy trước kia đã lưu truyền, vốn là kinh trên đời bây giờ, hãy còn thiếu sót nhiều tức là bản thứ ba, mong những vị thông hiểu nhìn thấy chỗ thiếu sót mà thêm vào!

Phần sau là trình bày về cảm ứng thần thông lưu truyền: Từ bản dịch ở đời nhà Tấn, lời nói sâu xa thì hai Đồng tử hiện rõ điềm lành. Phiên dịch ở đời nhà Đường, giáo pháp cao vời thì Cam lộ hiện rõ điềm lành. Âm thầm bảo vệ rõ ràng, tự mình trở lại cầm bút. Luận thành tựu ở Tây Vực, thì mặt đất rung động ánh sáng phát ra. Chí thấu suốt ở Thanh Lương, thì cảm được thần thông tỏ ngộ sâu xa. Viết ra sách ấy, thì kinh sáng ngời năm sắc rực rỡ, giấy thơm ngào ngạt bốn phía, hoa Quý mùa Đông nở rộ, chim lành ngậm hoa bay đến. Đọc tụng thì mênh mộng đi giữa hư không, sáng rõ như đứng trước gương, từng vị hàm chứa Xá-lợi, thích hợp gặp gỡ Thần Tăng, mặt đất vọt lên hiện rõ thân sắc vàng ròng, lên giữa trời cao ngăn chặn chiến trận Tu-la. Quán hành thì Vô sinh tiến vào chứng đắc, kệ tán bày giữa hư không, Hải Thần lắng nghe mà luôn luôn tuôn mưa rất to, Thiên Đồng nghênh tiếp mà nước lớn mênh mộng. Giảng thuyết thì âm vận thông suốt Hoa-Phạn, trời-người cùng nhau tuân theo, nước lũ đứt dòng, ánh sáng thần kỳ vào nhà.

Bởi vì sự vi diệu của một văn thâu nhiếp nghĩa không sót, cho nên công lực của một kệ có thể phá tan địa ngục; nước rửa tay hãy còn cứu giúp sinh linh, vì vậy công đức đọc tụng-suy nghĩ-tu tập sánh bằng Chủng trí. Đời trước sao may mắn cảm ứng gặp được văn này! Sự tích rõ ràng ấy đầy đủ ở trong Truyện ký.

Thứ chín: Tổng quát giải thích đề mục của Kinh: Trước là giải thích đề mục của Kinh; sau là trình bày tên gọi của Phẩm.

Phần trước là giải thích đề mục của Kinh. Đề tổng quát bao gồm nghĩa riêng biệt, đầy đủ pháp môn khó nghĩ bàn. Trong vô danh, miễn cưỡng dùng mười môn để phân biệt: Một. Hiển bày chung về có được tên gọi; Hai. So sánh phân rõ về tách ra-hợp lại; Ba. Làm sáng tỏ đầy đủ về nghĩa loại; Bốn. Riêng biệt giải thích về có được tên gọi; Năm. Mở rộng phát triển về vô cùng; Sáu. Cuộn lại thâu nhiếp toàn bộ với nhau; Bảy. Mở ra cuộn lại vô ngại; tám-Dùng nghĩa thu nhận trọn vẹn; Chín. Thâu nhiếp thuộc về một tâm; Mười. Phai mờ bình đẳng như nhau.

Một: Hiển bày chung về có được tên gọi: Các kinh có được tên gọi có nhiều loại, hoặc dùng con người làm đề mục, hoặc dùng pháp làm tên gọi. Con người có khác nhau như thừa thĩnh-thuyết giảng... Pháp có riêng biệt như Pháp-Dụ... Hoặc là Thể, hoặc là Dụng, hoặc là Quả, hoặc là Nhân, lúc thì phức-lúc thì đơn, chủng loại thật nhiều và rộng.

Kinh này có được tên gọi cũng nhiều loại không giống nhau:

1) Từ số lượng làm sáng tỏ tên gọi, như trong tướng thù thắng thứ mười của Lương Nhiếp Luận nói: “Kinh Bách Thiên, là bởi vì kinh Hoa Nghiêm có mười vạn Tụng.”

2) Từ ví dụ có được tên gọi, như kinh Niết Bàn và kinh Quán Phật Tam Muội, gọi kinh này là kinh Tạp Hoa, bởi vì vạn hạnh đan xen lẫn nhau, duyên khởi tích tập mà thành.

3) Từ pháp làm sáng tỏ tên gọi, như Trí Luận giải thích ở phẩm Chúc Lụy, gọi kinh này là kinh Bất Tư Nghị Giải Thoát.

4) Từ nghĩa dụng có được tên gọi, như phẩm Ly Thế Gian và phẩm Xuất Hiện ở phần sau, đều có mười tên gọi.

Dựa vào bản tiếng Phạn thì kinh này gọi là Ma Ha Tỳ Phật Lược Bội Đà Kiện Noa Phiêu Ha Tu Đa La, Trung Hoa nói là Đại Phương Quảng Phật Tạp Hoa Nghiêm Sức Kinh, nay lược bớt hai chữ Tạp Sức mà thôi. Ba loại trước khác nhau về tên gọi, nghĩa phần nhiều tóm lược tổng quát. Mười tên gọi của hai phẩm, phần nhiều thuận theo tên gọi riêng biệt, lại giới hạn ở phẩm ấy. Vì vậy nay người dịch dùng đầy đủ sáu chữ làm tên gọi, thì Người và Pháp cùng làm đề mục, Pháp và Dụng

cùng nhau nêu ra, có đủ Thể-có đủ Dụng, có Quả-có Nhân, Lý tận cùng-Nghĩa tròn vẹn, cho nên nêu lên đầu kinh.

Hai: So sánh phân rõ về tách ra-hợp lại. Bảy chữ trong đề mục có mười sự-năm cặp:

1) Giáo và Nghĩa đối lập với nhau, nghĩa là một chữ Kinh là Giáo chủ động giải thích, sáu chữ như Đại Phương Quảng... là Nghĩa thụ động giải thích.

2) Ngay trong Nghĩa thì Pháp-Dụ là một cặp, nghĩa là Đại... là Pháp, Hoa Nghiêm là Dụ.

3) Ngay trong Pháp thì Người-Pháp là một cặp, nghĩa là Đại Phương Quảng là Pháp vô chướng ngại đã chứng được, Phật là Người có năng lực chứng được; cũng gọi là Cảnh-Trí một cặp.

4) Ngay trong Pháp thì lựa chọn-duy trì là một cặp, một chữ Đại là lựa chọn, Phương Quảng là duy trì, tức là lựa chọn Đại khác với Tiểu, lựa chọn Thật khác với Quyền, lựa chọn Quả khác với Nhân; cũng là Thể-Dụng một cặp, Đại Phương là Thể, bởi vì Đại Phương không có góc, Quảng tức là Dụng.

5) Ngay trong Người, mượn chữ Hoa ở sau để dụ cho Nhân ấy, thì Nhân-Quả là một cặp, Phật vốn là Quả, là bởi vì chỉ dùng chữ Hoa thì chỉ dụ cho Nhân. Nếu hợp lại dùng Hoa Nghiêm, thì cũng dụ cho bốn chữ trước, đến phần sau sẽ trình bày.

Ba: Làm sáng tỏ đầy đủ về nghĩa loại: Nghĩa là bảy chữ như Đại Phương Quảng... thì nghĩa đều là vô lượng, cùng tóm lược dùng mười nghĩa để giải thích.

Thứ nhất: Trình bày về mười nghĩa của Đại:

1) Thể Đại, nghĩa là hoặc Tướng-hoặc Dụng..., đều giống như Chân tánh mà luôn luôn rộng khắp, tức là chữ Đại. Kinh Niết Bàn nói: “Nói đến Đại, đó gọi là Thường.” Đây là trình bày về Thể không thay đổi, như người lớn nhất cho nên gọi là Đại. Lại nói: “Đại, tánh ấy rộng lớn giống như hư không.” Đây là trình bày về Thể có khắp nơi.

2) Tướng Đại, nghĩa là hằng sa tánh đức tất cả đều đầy đủ, ngay trong nhau-hòa vào nhau vi tế trùng trùng..., đầy đủ mười Huyền môn, đều vốn là tướng ấy, tức là chữ Kinh Phương, Phương là Pháp.

3) Dụng Đại, nghĩa là nghiệp dụng rộng khắp mọi nơi như Thể rộng khắp, tức là chữ Kinh Quảng. Kinh Niết Bàn nói: “Đại, có thể kiến lập về nghĩa của Đại, tức là dựa theo Dụng.” Bởi vì kinh Niết Bàn không có Quảng, Quảng và Đại giống nhau, cho nên dùng Quảng để giải thích về Đại; Phương Quảng không có Đại, bởi vì Đại hợp với

Quảng, cho nên dùng Đại để giải thích về Quảng. Kinh này có đủ cho nên tất cả đều phối hợp.

4) Quả Đại, nghĩa là Trí-Đoạn-Y-Chánh rộng khắp pháp giới, tức là chữ Kinh Phật.

5) Nhân Đại, nghĩa là phát tâm Bồ-đề, dấy khởi Giải-Hạnh-Nguyên-Chứng, thường xuyên tinh tiến không lơ lửng, cho nên thành tựu các phần vị, tức là chữ Kinh Hoa.

6) Trí Đại, nghĩa là Đại Trí làm chủ, vận dụng vạn hạnh trang nghiêm rộng khắp tất cả, không có gì sót, tức là chữ Kinh Nghiêm.

7) Giáo Đại, nghĩa là một Văn-một Câu không có gì không kết hợp thông suốt, rộng khắp tất cả mười phương-ba đời trùng trùng vô tận, tức là chữ Kinh.

8) Nghĩa Đại, nghĩa là pháp đã giải thích tận cùng pháp giới, cho đến Đế vô cùng không có gì sót, tức là toàn bộ sáu chữ này.

9) Cảnh Đại, bởi vì pháp môn trên đây, rộng khắp mà vô tận, mỗi một chúng sinh vốn là Cảnh hóa độ.

10) Nghiệp Đại, nghĩa là tận cùng thời gian ba đời, tận cùng mọi nơi pháp giới, thường đem pháp này làm lợi ích cho chúng sinh, không hề dừng nghỉ. Như luận Nhiếp Đại Thừa... nói về bảy loại Đại tánh, không lia xa đối với nghiệp này.

Thứ hai: Mười nghĩa của Phương: Phương là pháp. Tức là mười Đại trước đây đều gọi là Pháp, đó là Thể của pháp, Tướng của pháp...

Thứ ba: Mười nghĩa của Quảng: Quảng là nhiều. Bởi vì Dụng phát sinh rất nhiều, bao gồm không có gì không hết, thì mười loại trước đây đều là nhiều. Tức là trình bày một khắp nơi tất cả, gọi đó là Đại; một thân nhiếp tất cả, gọi đó là Quảng. Cũng có thể ngược lại với điều này. Đây là dựa theo tách rời để giải thích. Nếu hợp lại để giải thích hai chữ Phương Quảng, thì cũng có mười nghĩa:

1) Quảng là nghĩa của nương tựa, bởi vì ngôn giáo rộng lớn phong phú vốn là chỗ dựa cho chúng sinh.

2) Quảng là nghĩa của thuyết giảng, bởi vì thuyết giảng về pháp rất sâu xa rộng lớn.

3) Quảng là nghĩa của phá trừ, bởi vì phá trừ tất cả các chướng, vốn không có gì sót lại.

4) Quảng là nghĩa của vượt lên trên, bởi vì không có pháp nào có thể so sánh tương tự.

5) Quảng là nghĩa của đối trị, bởi vì thân nhiếp đầy đủ vô biên pháp đối trị, làm năng lực chủ động đối trị.

6) Quảng là nghĩa của thâm nhiếp, bởi vì thâm nhiếp vô biên tất cả các pháp khác loại.

7) Quảng là nghĩa của công đức, bởi vì thâm nhiếp đầy đủ các công đức thù thắng của hai nghiêm.

8) Quảng là nghĩa của phát sinh, bởi vì có thể phát sinh quả hải rộng lớn vô lượng.

9) Quảng là nghĩa của bất dứt, bởi vì không phải là tâm thức suy nghĩ nói năng mà có thể biết được.

10) Quảng là nghĩa của nhận biết, bởi vì đầy đủ Chứng trí, phá trừ chướng ngại của tà kiến, không có gì sót lại.

Mười nghĩa này, bốn nghĩa trước tức là bốn nghĩa trong luận Tạp Tập quyển thứ 11, sáu nghĩa sau tức là sáu nghĩa trong luận Nhập Đại Thừa quyển thứ nhất.

Thứ tư: Giải thích về mười nghĩa của Phật: Tức là mười Phật, Đại tức là Phật thuộc về pháp giới; Phương tức là Phật thuộc về bốn tánh; Quảng tức là Phật thuộc về Niết-bàn, và Phật thuộc về tùy theo vui thích; Phật tức là Phật thuộc về thành tựu Chánh giác; Hoa tức là Phật thuộc về nguyện, và Phật thuộc về Tam-muội; Nghiêm tức là Phật thuộc về nghiệp báo; Kinh tức là Phật thuộc về trí trì. Toàn bộ không tách rời tâm, bảy chữ đều là tâm Phật. Giải thích về nghĩa của mười Phật, như trong Địa thứ tám và phẩm Ly Thế Gian phân rõ. Lại trong luận Phật Địa quyển thứ nhất nói: “Phật cũng có đủ mười nghĩa, đó là đầy đủ Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí, lìa xa Phiền não chướng và Sở tri chướng, đối với tất cả các pháp-tất cả các loại tướng, có thể tự mình mở mang giác ngộ, cũng có thể mở mang giác ngộ cho tất cả hữu tình, như người tỉnh giấc mộng-như hoa sen nở tròn, cho nên gọi là Phật.” Lại như Chân Đế dẫn ra luận Chân Thật, cũng có mười nghĩa, nhiều quá cho nên không đưa ra.

Thứ năm: Giải thích về mười nghĩa của Hoa:

1) Nghĩa về hàm chứa quả(thật), biểu thị cho pháp giới vốn hàm chứa tánh đức.

2) Nghĩa về sáng ngời thanh tịnh, bởi vì Bốn trí hiển bày rõ ràng.

3) Nghĩa về vi diệu, bởi vì tất cả các hạnh giống như pháp giới.

4) Nghĩa về vui thích, bởi vì thuận với căn cơ của chúng sinh.

5) Nghĩa về dẫn đến quả, bởi vì hạnh là Sinh nhân đầy khởi Chánh giác.

6) Nghĩa về đoạn chánh, bởi vì hạnh và nguyện đều không có gì thiếu sót.

7) Nghĩa về không nhiễm ô, bởi vì mỗi một hạnh môn đều đi cùng Tam-muội.

8) Nghĩa về khéo léo thành tựu, do công đức tu tập mà nghiệp thiện khéo léo thành tựu.

9) Nghĩa về thơm ngát, bởi vì các đức trí trì cho nên hương thơm lan tỏa càng xa.

10) Nghĩa về nở tròn, bởi vì các hành đầy đủ tốt đẹp khiến cho tâm mở mang giác ngộ.

Nhưng Hoa có hai loại: Một là Hoa của cỏ cây, dụ cho nhân của vạn hạnh, như vậy hoặc là nhân đi cùng với quả, hoặc là không đi cùng với nhau. Hai là Hoa trang điểm cho thân, bao gồm vàng-ngọc..., dụ cho các tướng như thần thông..., chỉ đi cùng với quả.

Trong mười nghĩa trước đây, nghĩa 1-5-9-10 thì giới hạn ở Hoa của cỏ cây, nghĩa còn lại thì bao gồm Hoa thuộc hai loại.

Thứ sáu: Giải thích về nghĩa của Nghiêm: Tức là mười Hoa trên đây cùng nhau trang nghiêm cho một vị Phật, bởi vì trang nghiêm không giống nhau, cho nên cũng là mười nghĩa. Lại mười Hoa trên đây, như thứ tự trang nghiêm cho mười Phật trước đây, tức là mười nghĩa mà tổng quát-riêng biệt vô ngại. Lại có mười nghĩa:

1) Dùng nhân trang nghiêm cho quả, để thành tựu con người là Phật Hoa Nghiêm, bởi vì quả dựa vào nhân mà đạt được.

2) Dùng quả trang nghiêm cho nhân, để hiển bày sau khi thành tựu quả thù thắng, khiến cho mỗi một hành của nhân đều không ranh giới.

3) Dùng con người trang nghiêm cho pháp mà hiển bày về Dụng, nghĩa là Phật tu nhân trải qua vô số kiếp, Thể-Dụng của pháp mới hiển bày.

4) Dùng pháp trang nghiêm cho con người để hiển bày về trọn vẹn, bởi vì nếu không đạt được Thể-Dụng của pháp, thì nhân quả không thể nào trọn vẹn vi diệu.

5) Dùng Thể trang nghiêm cho Dụng để khiến cho đầy đủ, nghĩa là bởi vì Dụng không đạt được, cho nên Thể không rộng khắp.

6) Dùng Dụng trang nghiêm cho Thể mà nhận biết vốn có, bởi vì nếu không có Đại Dụng, thì Thể rộng lớn vốn có không thể hiển bày.

7) Dùng Thể trang nghiêm cho Tướng mà nhận biết vi diệu, nghĩa là Tướng nếu có, thì Thể ngay trong nhau-hòa vào nhau trùng trùng.

8) Dùng Tướng trang nghiêm cho Thể mà sáng tỏ về Thể sâu xa, bởi vì nếu không có Tướng, thì Thể sâu xa khó hiểu không hiển bày.

9) Dùng Nghĩa trang nghiêm cho Giáo mà vượt lên trên ngôn từ-ý niệm, bởi vì pháp đã giải thích khó suy nghĩ mà giáo chủ động giải thích lìa xa ngôn ngữ.

10) Các nhân trang nghiêm lẫn nhau mà thâm nhiếp dung thông, như Thiền không hợp với Trí thì không thể đạt đến tận cùng của vắng lặng, Trí không hợp với Thiền thì không thể đạt đến sâu xa của soi chiếu...

Lại nữa, trang nghiêm lẫn nhau trên đây, đều có bốn câu phân biệt về giúp đỡ nhau-ngay trong nhau, nay tạm thời dựa theo Lý-Hạnh trang nghiêm lẫn nhau để trình bày.

Một: Bốn câu phân biệt về giúp đỡ nhau(tương tự): 1. Lý dựa vào Tu mà hiển bày, dùng Hoa của Hạnh để trang nghiêm cho Lý. 2. Hạnh thuận theo Lý mà phát khởi, là dùng Hoa của Lý để trang nghiêm cho Hạnh, Lương Nhiếp Luận nói: “Tất cả đều từ pháp giới này phát ra, tất cả đều trở lại chứng Pháp thân này.” 3. Lý và Hạnh cùng dung hòa không hai mà hai, không phải Hạnh phát ra từ Chân thì không thể nào phù hợp với Chân, không phải Chân dấy khởi từ Hạnh thì không hiển bày thuận theo Hạnh. Bởi vì Thể dung hòa với Hạnh mà nhân tròn vẹn, Hạnh bao gồm Chân mà quả đầy đủ, cho nên nêu ra làm Phật Hoa Nghiêm. 4. Lý và Hạnh cùng phai mờ hai mà không hai, bởi vì Hạnh thuộc Lý cho nên không phải Hạnh, Lý của Hạnh cho nên không phải Lý. Vậy thì chủ động-thụ động cùng mất, vượt qua tình-bất dứt tướng, không phải trang nghiêm-không phải không trang nghiêm, đó gọi là Hoa Nghiêm.

Hai: Bốn câu phân biệt về ngay trong nhau (tương tức): Lý và Hạnh thu nhận toàn bộ, dựa theo suy nghĩ có thể thấy, bởi vì Pháp-Dụ chiếu rọi qua lại, rõ ràng có tồn tại.

Thứ bảy: Giải thích về mười nghĩa của Kinh: Luận Tạp Tâm có năm nghĩa, đã thấy ở văn trước đây. Luận Phật Địa có hai nghĩa: “Một là xuyên suốt những pháp đã thuyết giảng; hai là thâm nhiếp duy trì căn cơ đã giáo hóa.” Ngay nơi một nghĩa Kết Man trong luận Tạp Tâm hợp lại, nên trừ Kết Man mà tách ra thành sáu nghĩa. Dựa vào chuẩn mực ở phương này, lại có bốn nghĩa: 1. Thường; 2. Pháp. Đều như trước phân rõ. 3. Nghĩa về Kinh, tức là đường đi của chúng sinh; 4. Nghĩa về Điển, khiến cho thấy-nghe Chánh pháp. Trong kinh Bảo Vân cũng có mười nghĩa, nhiều quá cho nên không đưa ra.

Bốn: Riêng biệt giải thích về có được tên gọi: Trước là có được tên gọi; sau là giải thích tên gọi.

Trước là có được tên gọi: Đại là ngay nơi Thể ấy mà có được tên gọi, Thường-Biến làm nghĩa, Thường là theo chiều dọc (thời gian) thì không có thời gian bắt đầu, Biến là theo chiều ngang (không gian) thì bao gồm không có gì ở ngoài. Phương là dựa vào Pháp mà có được tên gọi, Quĩ-Trì làm nghĩa, cùng duy trì Thể-Tướng, làm quy phạm mà phát sinh hiểu biết cho chúng sinh. Quảng là thuận theo Dụng mà có được tên gọi, Bao-Bác làm nghĩa, Bao là rộng rãi mà dung nạp, Bác là rộng rãi mà khắp nơi. Phật là dựa vào con người mà có được tên gọi, Giác-Chiếu làm nghĩa, Chiếu là sáng tỏ chỗ sâu kín vắng lặng của vạn pháp, Giác là tỏ ngộ chỗ tối tăm sâu dày của đêm dài. Hoa là thuận theo Dụng mà có được tên gọi, Cầm Quả-Nghiêm Thân làm nghĩa, Cầm Quả là vạn hạnh thành tựu trọn vẹn, Nghiêm Thân là Thể đầy đủ các đức. Nghiêm là từ công dụng mà có được tên gọi, Tư-Trang làm nghĩa, nghĩa là giúp đỡ (Tư) cho Thể-Dụng rộng lớn, trang nghiêm (Trang) cho thân Phật thuộc Chân-Ứng. Kinh là từ chủ động giải thích mà có được tên gọi, Nhiếp-Trì làm nghĩa, duy trì (Trì) vô tận tánh tướng, thân nhiếp (Nhiếp) vô biên chúng sinh.

Sau là giải thích tên gọi: 1. Ngay trong pháp thì Thể-Dụng đối lập với nhau, Phương Quảng là Đại, nghĩa là bởi vì có Tướng-Dụng của Thể; Đại là Phương Quảng, bởi vì có Thể của Tướng-Dụng, đều là Y chủ thích. Nếu là ngay trong nhau (Tương tức), thì tức là Trì nhiếp thích. 2. Ngay trong con người thì Quả-Hạnh hưởng về với nhau, Hoa là Phật, vốn không phải Hạnh thuộc phần vị của nhân; Phật là Hoa, vốn không phải Phật của những Hạnh còn lại, cho nên bao gồm ngay trong nhau. 3. Bởi vì con người và pháp đối lập với nhau, Phật Hoa Nghiêm là Đại Phương Quảng, vốn không phải Phật... của Tiểu thừa-Quyền thừa; Đại Phương Quảng là Phật Hoa Nghiêm, vốn không phải pháp đã đạt được ở phần vị của nhân. Ngay trong nhau có thể nhận biết. 4. Giáo và Nghĩa đối lập với nhau, cũng bao gồm hai cách giải thích. Giáo hưởng về với Nghĩa, và con người hưởng về với pháp trước đây, bao gồm đầy đủ Hữu tài thích, đều có thể dựa theo suy nghĩ.

Năm: Mở rộng phát triển về vô cùng: Nghĩa là đầu tiên đối với pháp giới thanh tịnh nhất, tách ra làm hai môn Lý-Trí, tức là khác nhau về Niết-bàn và Bồ-đề.

Lại nữa, Lý tách ra Thể-Dụng, tức là Đại Phương Quảng; Trí tách ra Nhân-Quả, tức là Phật Hoa Nghiêm. Toàn bộ nối liền với nhau làm thành giải thích, tức là chữ Kinh trong đề mục. Lại mở rộng đề mục này để làm Hội thứ nhất. Hội thứ nhất vốn là tổng quát, mười Hải là Lý,

mười Trí là Trí. Trong mười Hải hàm chứa Thể-Dụng, trong mười Trí cũng hàm chứa Nhân-Quả.

Lại nữa, trong thế giới Hoa Tạng và trong Giá-na khắp nơi, thì hai quả Y-Chánh đều là chữ Phật. Thái tử Đại Uy Quang sơ lược nêu ra Hoa của nhân, hai pháp đã chứng được-đã quán sát ấy, tức là Đại Phương Quảng, thì toàn bộ làm thành một Hội, Thể-Dụng của nhân quả đã tin. Lại mở rộng Hội này, để làm thành bốn vòng nhân quả của tám Hội sau, tất cả nhân là Hoa, quả tức là Phật, Thể-Dụng đã tu tập-đã chứng được ấy, tức là Đại Phương Quảng. Lại mở rộng chín Hội này khắp nơi mười phương, nghĩa là như phẩm Quang Minh Giác ở Hội thứ hai phân rõ, Hội thuộc một chủng loại đã khắp nơi mười phương, các Hội còn lại cũng như vậy. Lại mở rộng các Hội này đều có chủ-bạn, như thuyết về Thập Trụ, Bồ-tát khắp nơi mười phương đều đến chứng minh rằng: Quốc độ khắp nơi mười phương đều thuyết về pháp này. Vậy thì Hội khắp nơi pháp giới trước đây, đều có chủ-bạn trùng trùng, cho đến khắp nơi trần sát thế giới khác chủng loại..., vô tận Thời-Hội đều không ra ngoài pháp giới thanh tịnh của Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm.

Sáu: Cuộn lại thâm nhiếp toàn bộ với nhau: Nghĩa là thuận theo sau dần dần cuộn lại cho đến không ra ngoài chín Hội, chín Hội không tách lìa Hội thứ nhất, Hội thứ nhất không tách lìa đề mục tổng quát, đề mục tổng quát không ra ngoài Lý-Trí. Không phải Lý thì không có Trí cho nên không có Trí ngoài Lý, không phải Trí thì không có Lý cho nên không có Lý ngoài Trí, thì Lý-Trí không hai, cũng thâm nhiếp Trí thuận theo Lý. Tách lìa Thể không có Dụng, thâm nhiếp Dụng đưa về Thể, Thể tách tự tách lìa, cho nên Thể tức là không phải Thể, xưa nay thanh tịnh miễn cưỡng gọi là pháp giới thanh tịnh, là bởi vì cuối cùng thuận theo vô tận, cho đến một chữ-không có chữ, đều thâm nhiếp vào Tánh hải Hoa Nghiêm, không có gì sót lại.

Bảy: Mở ra cuộn lại vô ngại: Nghĩa là đang lúc mở ra trước đây thì về sau luôn luôn cuộn lại, đang lúc về sau cuộn lại thì trước đây luôn luôn mở ra. Bởi vì lúc mở ra tức là cuộn lại, cho nên biến pháp môn vô lượng vô biên, một lời thuyết giảng hết không sót lại gì. Bởi vì lúc cuộn lại tức là mở ra, cho nên Như Lai ở trong một lời nói, thuyết giảng về biển khế kinh vô biên.

Tám: Dùng nghĩa thu nhận trọn vẹn: Các môn trên đây, hoặc dùng bảy chữ thâm nhiếp tất cả, như trước đã phân rõ; hoặc dùng Giáo-Nghĩa thâm nhiếp tất cả; hoặc dùng Lý-Trí thâm nhiếp tất cả; hoặc dùng Người-Pháp thâm nhiếp tất cả; hoặc dùng Tín-Giải-Hành-Chứng thâm

niếp tất cả. Hoặc chỉ riêng ba vị Thánh là Phổ Hiền, Văn Thù, Tỳ-lô Giá-na thân nhiếp tất cả, nghĩa là Đại Phương Quảng tức là Phổ Hiền, bởi vì Phổ Hiền biểu thị cho pháp giới đã chứng được; Hoa Nghiêm tức là Văn Thù, bởi vì Văn Thù biểu thị cho chủ động chứng được; Phật tức là Giá-na, bởi vì đầy đủ chủ động và thụ động.

Lại nữa, Đại tức là Phổ Hiền, bởi vì tự Thể của Bồ-tát Phổ Hiền vốn có khắp nơi; Phương Quảng tức là Văn Thù, bởi vì Văn Thù biểu thị cho Trí ngay nơi Thể. Hoa tức là Phổ Hiền, vốn là hạnh Phổ Hiền. Nghiêm tức là Văn Thù, Văn Thù dùng Giải mà khởi Hạnh. Phật tức là trọn vẹn Giải-Hạnh của Phổ Hiền-Văn Thù, chứng được Thể-Dụng pháp giới của Phổ Hiền-Văn Thù, thành tựu ánh sáng soi chiếu khắp nơi của Tỳ-lô Giá-na.

Chín: Thân nhiếp thuộc về một tâm: Các môn trên đây cho đến vô tận, không tách lìa một tâm, bởi vì một tâm chính là pháp giới. Luận Khởi Tín nói: “Nói đến pháp, nghĩa là tâm của chúng sinh.” Thể của tâm tức là Đại, tâm là căn bản; Trí tức là Phương Quảng; quán sát về tâm khởi hạnh tức là Hoa Nghiêm; hiểu rõ tánh-tướng của tâm tức là Phật. Hiểu rõ không phải từ bên ngoài đến, hoàn toàn giống như đã hiểu rõ cho nên Lý-Trí không khác, Lý-Trí so sánh làm mất đi, cả hai không còn, vắng lặng mà soi chiếu, thì niệm niệm đều là Tánh hải Hoa Nghiêm.

Mười: Phai mờ bình đẳng như nhau: Vì người chưa hiểu rõ khiến cho hiểu rõ tự tâm, nếu như nhận biết tiếp xúc sự vật đều là tâm thì mới hiểu rõ về tánh của tâm. Phẩm Phạm Hạnh nói: “Nhận biết tất cả pháp tức là tự tánh của tâm, thì thành tựu Tuệ thân không nhờ vào sự giác ngộ của người khác.” Nhưng người học pháp bây giờ, phần nhiều bỏ bên trong mà cầu tìm bên ngoài. Người luyện tập về Thiền, rất dễ mất duyên mà soi chiếu bên trong. Đều bởi vì chấp trước sai lệch, cùng vướng vào hai bên. Tâm-Cảnh đã Như Như thì bình đẳng vô ngại.

Tôi từng dùng tấm gương hai mặt trong suốt, soi vào một ngọn đèn, đặt trước một pho tượng tôn nghiêm, mà ánh sáng giao nhau trùng trùng, Phật và Phật vô tận. Thấy rõ Tâm và Cảnh soi chiếu lẫn nhau, Bản trí cùng hòa vào, trong Tâm tỏ ngộ về Cảnh vô tận, trên Cảnh hiểu rõ Tâm khó nghĩ bàn, Tâm và Cảnh trùng trùng, Trí soi chiếu ở đây.

Lại ngay nơi Tâm hiểu rõ về Phật của cảnh giới, ngay nơi Cảnh nhìn thấy Như Lai chỉ do Tâm. Tâm và Phật trùng trùng mà tánh Bản giác là một, đều giữ lấy không thể được, bởi vì Tâm-Cảnh đều mất; soi chiếu cũng không thể tận cùng, bởi vì Lý-Trí đan xen thấu suốt. Tâm-

Cảnh đã như vậy, Cảnh và Cảnh hưởng về với nhau, Tâm và Tâm tìm hiểu lẫn nhau, vạn vật rối rắm mà đều khớp nhau, chỉ có chứng được tương ứng, gọi là Phật Hoa Nghiêm.

Phần sau là giải thích tên gọi của Phẩm: Tiếng Phạn nói là Tát Bà Lô Kê Ấn Noa Lai Phiêu Ha Nại Da Bát La Phả Bà Na Mang Bát Lý Vật Đa, Trung Hoa nói là Nhất Thiết Thế Gian Chủ Trang Nghiêm Pháp Môn Uy Đức Danh Phẩm. Nay vẫn giữ lại tóm lược.

Thế là Thời, tức là thế gian. Chủ là Quân, nghĩa là chính các vị vua và Đức Phật. Nhưng thế gian có ba loại: 1. Khí thế gian, tức là nơi chốn giáo hóa; 2. Chúng sinh thế gian, tức là căn cơ đã giáo hóa; 3. Trí chánh giác thế gian, tức là Chủ có năng lực giáo hóa.

Chủ thì chỉ có hai, các vị vua và Đức Phật, bởi vì làm chủ đối với Khí thế gian và Chúng sinh thế gian, Phật không phải thế gian, từ sự đứng đầu mà có được tên gọi.

Diệu nghĩa là Thể-Dụng của pháp môn sâu rộng khó nghĩ bàn, tức là pháp đã đạt được của Chủ.

Nghiêm nghĩa là trang nghiêm, mà lại có nhiều nghĩa: 1. Khí thế gian trang nghiêm, nghĩa là mặt đất ấy kiên cố... 2. Chúng sinh thế gian trang nghiêm, nghĩa là bởi vì các biển đều có đủ uy đức của pháp môn. 3. Trí chánh giác thế gian trang nghiêm, nghĩa là đối với tất cả các pháp thành tựu Chánh giác tối thượng, ba nghiệp rộng khắp vốn là pháp môn vô tận.

Vì lẽ đó Trường hàng nói về sự trang nghiêm của các vị vua, Kệ tụng ca ngợi về đức đều hiển bày sự trang nghiêm của Đức Phật. Chúng sinh không trang nghiêm thì không cảm được Đức Phật xuất thế, Chánh giác không trang nghiêm thì không có thể làm Chủ, Khí thế gian không trang nghiêm thì không phải trú xứ của Chân Phật.

Lại dựa vào Phật trang nghiêm hiển bày người gặp có đức, Chúng sinh trang nghiêm dựa vào nhau hiển bày Phật là siêu việt thù thắng. Như vậy trang nghiêm lẫn nhau cũng là Diệu Nghiêm. Các kinh bởi vì không có sự trang nghiêm rộng lớn này, chỉ phần đầu gọi là phẩm Tựa. Nay trình bày về phần Tựa đã bao gồm phần Chánh tông, vì vậy mở rộng ca ngợi về các trang nghiêm, dùng làm Tựa về nguyên do của Hoa Nghiêm. Bản dịch trước đây nói Thế Gian Tịnh Nhân Phẩm, nghĩa là Pháp nhân đã đạt được có thể làm thanh tịnh thế gian, bởi vì thanh tịnh tức là nghĩa của trang nghiêm. Còn lại như trước nói.

